



DANH MỤC XÉT NGHIỆM LABORATOR TESTING SERVICE for CUSTOMERS (V020092025_1)

Kính gửi Quý Khách hàng/ Dear Customers,

Chúng tôi gửi đến Quý khách danh mục xét nghiệm và báo giá. Vui lòng liên hệ chúng tôi biết nếu cần thêm chi tiết hoặc tư vấn./ We are pleased to provide you with the test menu and pricing. Please let us know if you need any further details or consultation.

						DVT: VND
STT/ No.	Tên nhóm/ Test group	Mã/ Code	Tên xét nghiệm/ Test name	Mô tả ngắn/ Short description	Phương pháp/ Technology	Giá/ Price Walk in (B2D)
2	Sân phụ khoa/ Obstertrics and Gynecology	30177	Nhuộm soi dịch âm đạo	Xác định nguyên nhân viêm nhiễm âm đạo	Vi sinh/Microorganism	50,000
3		30401	Soi tươi dịch âm đạo	Phát hiện nhanh nguyên nhân gây viêm nhiễm âm đạo	Vi sinh/Microorganism	45,000
4		30201	Group B streptococcus DNA (GBS DNA)	Sàng lọc nhiễm GBS ở phụ nữ mang thai để ngăn ngừa nhiễm trùng sơ sinh	PCR	428,000
5		30486	HPV 23 genotypes	Xác định 23 type HPV, trong đó có 9 type nguy cơ thấp và 14 type nguy cơ cao liên quan đến ung thư cổ tử cung	PCR	400,000
6		30950	HPV định tính Real-time PCR	Xét nghiệm gen giúp phát hiện sớm và xác định chủng virus HPV gây ung thư cổ tử cung.	PCR	770,000
7		30279	Pap Smear	Tầm soát ung thư cổ tử cung và các tổn thương tiền ung thư thông qua phát hiện tế bào vảy hoặc tuyến bất thường ở cổ tử cung.	Giải phẫu bệnh/Pathology	99,000
8		30280	Pap nhúng dịch (LBC)	Phát hiện tổn thương tiền ung thư và ung thư cổ tử cung với chất lượng mẫu tốt hơn và ít bị che khuất hơn so với Pap smear truyền thống.	Giải phẫu bệnh/Pathology	350,000
9		30490	HPV + LBC	Kết hợp phát hiện các type HPV nguy cơ cao (bao gồm HPV 16, 18 và các type khác) với đánh giá tế bào học để phát hiện sớm ung thư cổ tử cung và tổn thương tiền ung thư. Nâng cao độ nhạy sàng lọc và phân tầng nguy cơ chính xác hơn.	Giải phẫu bệnh/Pathology	700,000
10		30549	Combo HPV và Pap Smear	Tầm soát đồng thời nhiễm HPV nguy cơ cao và bất thường tế bào cổ tử cung, hỗ trợ phát hiện sớm ung thư cổ tử cung và tổn thương tiền ung thư, cũng như đánh giá mức độ nguy cơ.	Giải phẫu bệnh/Pathology	450,000
11		30709	Thinprep	Tầm soát ung thư cổ tử cung và tổn thương tiền ung thư với chất lượng mẫu rõ nét, bảo quản tế bào tốt hơn và giảm thiểu âm tính giả so với phương pháp truyền thống.	Giải phẫu bệnh/Pathology	750,000
12	Sàng lọc trước mang thai/ Pre pregnancy examination	30710	Combo Thinprep + HPV	Cung cấp tầm soát toàn diện ung thư cổ tử cung bằng cách kết hợp đánh giá tế bào học và định danh 23 type HPV, bao gồm các type nguy cơ cao như HPV 16 và 18. Tăng khả năng phát hiện tổn thương tiền ung thư và phân tầng nguy cơ cho bệnh nhân.	Giải phẫu bệnh/Pathology	977,000
13		30970	Liqui-Prep	Giúp sàng lọc ung thư cổ tử cung và các tổn thương tiền ung thư	Giải phẫu bệnh	350,000
14		30325	TriSure Carrier	Sàng lọc di truyền cho tình trạng mang gen của 18 bệnh di truyền gen lặn phổ biến	NGS Sequencing	2,500,000
15	Sàng lọc Thalassemia	30189	Điện di Hemoglobin	Phân tích các loại hemoglobin khác nhau trong máu, phát hiện các bệnh lý huyết sắc tố (rối loạn hemoglobin)	Điện di/ electrophoresis	485,000



STT/ No.	Tên nhóm/ Test group	Mã/ Code	Tên xét nghiệm/ Test name	Mô tả ngắn/ Short description	Phương pháp/ Technology	Giá/ Price Walk in (B2D)
16	(Trước khi mang thai và trước sinh)/ Pre pregnancy and prenatal examinations (Thalassemia screening)	30190	Mất đoạn gen Alpha Thalassemia	Phát hiện alpha-thalassemia do mất đoạn	PCR	1,699,000
17		30191	Đột biến gen Alpha Thalassemia	Xác định đột biến gây alpha-thalassemia	PCR	1,699,000
18		30192	Đột biến gen Beta Thalassemia	Xác định đột biến gây beta-thalassemia	PCR	5,390,000
19		30924	TrisureThalass	Xét nghiệm gen không xâm lấn cho thai phụ, giúp sàng lọc dị tật nhiễm sắc thể và nguy cơ Thalassemia cho thai nhi.	NGS Sequencing	3,300,000
20	Sàng lọc tiền sản giật (Trước sinh)/ Preeclampsia screening (Prenatal Screening)	30195	Tiền sản giật quý 1 (PLGF + PAPP-A + đánh giá rủi ro)	Sàng lọc nguy cơ tiền sản giật sớm, thực hiện ở quý I của thai kỳ	Miễn dịch/ Immune	1,045,000
21		30719	Tiền sản giật quý 2,3 (tỷ số sFLT-1/PIGF) từ 19 tuần trở lên	Xét nghiệm này đo tỷ lệ sFLT-1/PIGF để dự đoán nguy cơ tiền sản giật từ tuần thai thứ 19 trở đi.	Miễn dịch/ Immune	2,000,000
22	Sàng lọc hội chứng Down (Trước sinh)/ Down's syndrome screening (Prenatal Screening)	30197	Double test (PAPP-A, free β HCG)	Đánh giá nguy cơ thai nhi mắc các dị tật bẩm sinh do bất thường nhiễm sắc thể ở tam cá nguyệt đầu tiên của thai kỳ: Trisomy 13, 18, 21	Miễn dịch/ Immune	375,000
23		30198	Triple test (AFP, HCG, uE3)	Đánh giá nguy cơ thai nhi bị dị tật bẩm sinh do bất thường nhiễm sắc thể hoặc ống thần kinh, thực hiện ở tam cá nguyệt thứ 2 của thai kỳ.	Miễn dịch/ Immune	445,000
24		30301	NIPT - TriSure First	Xét nghiệm trước sinh không xâm lấn, phát hiện sớm các bất thường nhiễm sắc thể phổ biến ở thai nhi: Trisomy 13, 18, 21.	NGS Sequencing	1,500,000
25		30440	NIPT - TriSure 3	Phát hiện sớm các bất thường nhiễm sắc thể phổ biến: Trisomy 13, 18, 21 và một số bất thường NST giới tính.	NGS Sequencing	2,200,000
26		30303	NIPT - TriSure 9.5	Phát hiện 6 bất thường NST phổ biến ở thai nhi; sàng lọc 18 bệnh di truyền lặn phổ biến nhất châu Á..	NGS Sequencing	3,200,000
27		30304	NIPT - TriSure	Khảo sát 3 hội chứng lệch bội nghiêm trọng: Down (T21), Edwards (T18) và Patau (T13). Mở rộng khảo sát thêm bất thường về NST giới tính như Turner (XO), Triple X (XXX), Klinefelter (XXY/XXXY), Jacobs (XYY). Phát hiện lệch bội NST khác và 18 bệnh đột biến gen lặn cho mẹ.	NGS Sequencing	4,800,000
28		30305	NIPT - TriSure Procure	Sàng lọc các bất thường số lượng NST, Hội chứng vi mất đoạn (Microdeletion syndromes) phổ biến; Sàng lọc các bất thường số lượng nhiễm sắc thể hiếm gặp khác; Sàng lọc hơn 3.000 đột biến gen gây bệnh di truyền thường gặp ở châu Á; Đánh giá nguy cơ mắc các bệnh đa yếu tố và đột biến gen hiếm.	NGS Sequencing	9,400,000
29		30741	NIPT 3	NIPT cơ bản cho các bất thường nhiễm sắc thể phổ biến: T13, T18, T21	NGS Sequencing	1,500,000
30		30755	NIPT 48h	NIPT nhanh với thời gian trả kết quả 48 giờ, phát hiện T13, T18, T21, XO	NGS Sequencing	3,000,000
31		30756	NIPT 4	Sàng lọc 4 bất thường nhiễm sắc thể: T13, T18, T21, XO	NGS Sequencing	2,800,000
32		30742	NIPT 7	Sàng lọc 7 bất thường nhiễm sắc thể T13, T18, T21, XO, XYY, XXY, XXX	NGS Sequencing	4,200,000



STT/ No.	Tên nhóm/ Test group	Mã/ Code	Tên xét nghiệm/ Test name	Mô tả ngắn/ Short description	Phương pháp/ Technology	Giá/ Price Walk in (B2D)
33		30781	NIPT 7 plus	Sàng lọc 7 bất thường nhiễm sắc thể T13, T18, T21, XO, XYY, XXY, XXX, mở rộng với thông tin di truyền bổ sung	NGS Sequencing	4,500,000
34		30757	NIPT 26	Sàng lọc toàn diện 26 bất thường nhiễm sắc thể	NGS Sequencing	4,800,000
35		30760	NIPT 26 plus	Sàng lọc toàn diện 26 bất thường nhiễm sắc thể, mở rộng với thông tin di truyền bổ sung	NGS Sequencing	5,800,000
36		30763	NIPT PRO	Phát hiện lệch bội 23 cặp NST + 92 hội chứng mất/lặp đoạn	NGS Sequencing	7,000,000
37		30764	NIPT PRO plus	Phát hiện lệch bội 23 cặp NST + 92 hội chứng mất/lặp đoạn với các tính năng bổ sung	NGS Sequencing	8,000,000
38		30765	NIPT TWINS	NIPT thiết kế riêng cho thai đôi, phát hiện T13, T18, T21	NGS Sequencing	4,500,000
39		30766	NIPT TWINS plus	NIPT thiết kế riêng cho thai đôi, phát hiện T13, T18, T21, với các thông tin bổ sung	NGS Sequencing	5,500,000
40		30754	NIPT4 + Carrier thas	Kết hợp NIPT sàng lọc 4 bất thường nhiễm sắc thể, T13, T18, T21, XO với sàng lọc người mang gen thalassemia	NGS Sequencing	2,700,000
41		30743	GENEVA	Sàng lọc di truyền cho các tình trạng di truyền khác nhau	NGS Sequencing	9,000,000
42		30744	GENEVA PLUS	Bảng sàng lọc di truyền mở rộng	NGS Sequencing	11,000,000
43	Sàng lọc sơ sinh/ Newborn screening	30202	G6PD	Chẩn đoán thiếu hụt G6PD có thể gây thiếu máu tán huyết	Sinh hóa/ Biochemistry	240,000
44		30203	17-OHP	Sàng lọc tăng sản thượng thận bẩm sinh	Miễn dịch/ Immune	240,000
45		30204	Bộ sàng lọc sơ sinh 5 bệnh (G6PD, TSH, 17-OHP, Galactose toàn phần, Phenylketon niệu)	Sàng lọc sơ sinh cho các rối loạn chuyển hóa và nội tiết	Sinh hóa/ Biochemistry	580,000
46		30953	Sàng lọc 82 rối loạn chuyển hóa bẩm sinh	Giúp phát hiện sớm 82 bệnh lý di truyền rối loạn chuyển hóa để can thiệp kịp thời, tránh biến chứng nặng cho trẻ sơ sinh.	LC-MS/MS & FIA	4,500,000
47	Bệnh truyền nhiễm khi mang thai/ Pre pregnancy and prenatal examinations (TORCH)	30179	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động	Phát hiện nhiễm Toxoplasma gần đây (quan trọng khi mang thai)	Miễn dịch/ Immune	175,000
48		30180	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	Phát hiện nhiễm Toxoplasma trước đây hoặc miễn dịch	Miễn dịch/ Immune	175,000
49		30181	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	Kiểm tra miễn dịch với Rubella (quan trọng trước khi mang thai)	Miễn dịch/ Immune	175,000
50		30182	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	Phát hiện nhiễm Rubella gần đây	Miễn dịch/ Immune	175,000
51		30183	CMV IgG miễn dịch tự động	Phát hiện nhiễm CMV trước đây hoặc miễn dịch	Miễn dịch/ Immune	175,000
52		30184	CMV IgM miễn dịch tự động	Phát hiện nhiễm CMV gần đây	Miễn dịch/ Immune	175,000
53		30493	CMV định lượng Real-time PCR	Đo lường số lượng virus CMV trong mẫu máu để theo dõi và đánh giá hiệu quả điều trị.	PCR	1,265,000
54		30731	HSV 1,2 IgM	Phát hiện nhiễm HSV-1 hoặc HSV-2 gần đây	Miễn dịch/ Immune	325,000
55		30750	HSV 1,2 IgG	Phát hiện nhiễm HSV-1 hoặc HSV-2 trước đây	Miễn dịch/ Immune	325,000
56		30187	Bộ 5 xét nghiệm thai kì (TORCH-IgM: Toxoplasma, Rubella, CMV, HSV 1, HSV 2)	Sàng lọc nhiễm trùng có thể gây hại cho thai nhi khi mang thai	Miễn dịch/ Immune	620,000
57		30188	Bộ 10 xét nghiệm thai kì (TORCH-IgG&IgM: Toxoplasma, Rubella, CMV, HSV 1, HSV 2)	Sàng lọc toàn diện các nhiễm trùng có thể ảnh hưởng đến thai kỳ	Miễn dịch/ Immune	1,300,000
58		30493	Real Time PCR CMV	Phát hiện và định lượng DNA CMV	PCR	1,100,000
59		30492	Real Time PCR VZV (Varicella Zoster Virus)	Phát hiện DNA virus varicella zoster	PCR	660,000
60		30491	Real Time PCR Parvovirus B19	Phát hiện DNA parvovirus B19	PCR	825,000
61		30232	Đồng (Cu)	Đánh giá nồng độ đồng trong cơ thể, tầm soát Wilson, thiếu đồng, Menkes...	Sinh hóa/ Biochemistry	110,000



STT/ No.	Tên nhóm/ Test group	Mã/ Code	Tên xét nghiệm/ Test name	Mô tả ngắn/ Short description	Phương pháp/ Technology	Giá/ Price Walk in (B2D)
62	Nguyên tố vi lượng/ Micronutrient	30233	Kẽm (Zn)	Đánh giá tình trạng thiếu kẽm có thể ảnh hưởng đến chức năng miễn dịch, lành vết thương và tăng trưởng	Sinh hóa/ Biochemistry	200,000
63		30234	Calci (Ca)	Đánh giá chuyển hóa canxi, bệnh xương, chức năng tuyến cận giáp và theo dõi diễn tiến bệnh	Sinh hóa/ Biochemistry	25,000
64		30235	Magiê (Mg)	Đánh giá nồng độ magiê quan trọng cho chức năng thần kinh, cơ và nhịp tim	Sinh hóa/ Biochemistry	25,000
65		30236	Sắt (Fe)	Đánh giá tình trạng sắt để chẩn đoán thiếu máu và rối loạn chuyển hóa sắt	Sinh hóa/ Biochemistry	45,000
66		30237	Chì máu (Pb)	Phát hiện ngộ độc chì có thể ảnh hưởng đến phát triển thần kinh và chức năng cơ quan	Sinh hóa/ Biochemistry	545,000
67		30477	Ceruloplasmine	Chẩn đoán bệnh Wilson và đánh giá chuyển hóa đồng	Sinh hóa/ Biochemistry	314,000
68		30509	Vitamin B6	Đánh giá tình trạng vitamin B6 quan trọng cho chuyển hóa và chức năng hệ thần kinh	Sinh hóa/ Biochemistry	1,695,000
69		30510	Vitamin A	Đánh giá tình trạng vitamin A quan trọng cho thị lực, chức năng miễn dịch và sinh sản	Sinh hóa/ Biochemistry	1,650,000
70		30515	Vitamin B1	Đánh giá thiếu Thiamine (B1) có thể gây bệnh Beriberi hoặc hội chứng Wernicke-Korsakoff	Sinh hóa/ Biochemistry	1,979,000
71		30514	Vitamin C	Đánh giá tình trạng vitamin C quan trọng cho tổng hợp collagen và chức năng miễn dịch	Sinh hóa/ Biochemistry	1,722,000
72		30513	Vitamin E	Đánh giá tình trạng vitamin E, một chất chống oxy hóa quan trọng cho chức năng thần kinh	Sinh hóa/ Biochemistry	1,695,000
73		30512	Vitamin K	Đánh giá tình trạng vitamin K quan trọng cho đông máu và chuyển hóa xương	Sinh hóa/ Biochemistry	990,000
74		30957	Crom/ Cr - Chromium	Đánh giá khả năng tiếp xúc hoặc ngộ độc kim loại này.	ICP-MS	1,800,000
75		30958	Định lượng Selenium/ Selenium	Đánh giá tình trạng dinh dưỡng hoặc phơi nhiễm kim loại nặng.	ICP-MS	1,800,000
76	Tế bào học / Cytopathology	30283	Cell block	Nâng cao khả năng chẩn đoán tế bào học nhờ cho phép quan sát cấu trúc mô học và cho phép thực hiện thêm các xét nghiệm khác (như hóa mô miễn dịch) từ mẫu dịch cơ thể.	Giải phẫu bệnh/Pathology	350,000
77		30462	FNA	Hỗ trợ chẩn đoán tổn thương lành tính hay ác tính thông qua đánh giá hình thái tế bào từ mẫu chọc hút. Thường áp dụng cho tuyến giáp, hạch, vú và các cơ quan khác.	Giải phẫu bệnh/Pathology	288,000
78		30278	Tế bào học dịch cơ thể	Phát hiện tế bào ác tính, vi sinh gây bệnh hoặc thay đổi phản ứng trong các loại dịch cơ thể như dịch màng phổi, màng bụng hoặc màng tim. Hỗ trợ chẩn đoán ung thư, lao và các bệnh lý viêm.	Giải phẫu bệnh/Pathology	250,000
79		30328	Nhuộm đặc biệt PAS	Giúp phát hiện glycogen, chất nhầy, thành phần nấm và màng đáy trong mô bệnh học.	Giải phẫu bệnh/Pathology	900,000
80		30329	Nhuộm đặc biệt Alcian Blue	Phát hiện chất nhầy acid trong biểu mô, hỗ trợ chẩn đoán các tổn thương tuyến, viêm hoặc ung thư trong đường tiêu hóa và hô hấp.	Giải phẫu bệnh/Pathology	600,000
81		30331	Nhuộm đặc biệt Gomori hoặc sợi vồng	Làm nổi bật cấu trúc sợi vồng trong mô để đánh giá thay đổi cấu trúc, đặc biệt trong xơ gan, bệnh lý tủy xương và một số loại u.	Giải phẫu bệnh/Pathology	1,200,000



STT/ No.	Tên nhóm/ Test group	Mã/ Code	Tên xét nghiệm/ Test name	Mô tả ngắn/ Short description	Phương pháp/ Technology	Giá/ Price Walk in (B2D)
82	Mô bệnh học / Histopathology	30332	Nhuộm đặc biệt Giemsa	Giúp phát hiện vi sinh vật nội bào (Helicobacter pylori, Leishmania, Plasmodium...), tế bào mast, và đánh giá các tổn thương huyết học trong mô bệnh học.	Giải phẫu bệnh/Pathology	600,000
83		30327	Sinh thiết kim lõi hoặc sinh thiết hút chân không	Giúp chẩn đoán mô bệnh học trên mẫu mô lấy bằng kim sinh thiết lõi hoặc hút chân không, phục vụ đánh giá tổn thương, phân loại u và lập kế hoạch điều trị.	Giải phẫu bệnh/Pathology	1,200,000
84		30285	Mẫu sinh thiết nhỏ có kích thước < 3cm	Giúp chẩn đoán mô bệnh học chính xác các tổn thương khu trú hoặc nông như u nhỏ, viêm sớm.	Giải phẫu bệnh/Pathology	500,000
85		30409	(làm thêm) Mẫu sinh thiết nhỏ < 3cm	Giúp chẩn đoán mô bệnh học chính xác các tổn thương khu trú hoặc nông như u nhỏ, viêm sớm.	Giải phẫu bệnh/Pathology	500,000
86		30286	Mẫu mô có kích thước 3-10cm	Kiểm tra bệnh lý mẫu mô có kích thước từ 3-10cm Cho phép đánh giá mô bệnh học toàn diện trên tổn thương có kích thước trung bình, hỗ trợ chẩn đoán loại mô tổn thương, phân độ u, đánh giá rìa cắt và giai đoạn viêm.	Giải phẫu bệnh/Pathology	700,000
87		30293	Mẫu mô có kích thước > 10cm	Đánh giá toàn diện các tổn thương lớn hoặc mẫu phẫu thuật để xác định chẩn đoán, giai đoạn và diện cắt.	Giải phẫu bệnh/Pathology	1,000,000
88		30935	Xét nghiệm hoá mô miễn dịch BRAF V600E	Đánh giá mức độ biểu hiện PD-L1 để dự đoán khả năng đáp ứng với điều trị miễn dịch, đặc biệt là liệu pháp ức chế điểm kiểm soát miễn dịch trong các bệnh lý ung thư như ung thư phổi, hắc tố, và các loại ung thư khác.	Giải phẫu bệnh/Pathology	5,500,000
89		30795	PD-L1	Đánh giá mức độ biểu hiện PD-L1 để dự đoán khả năng đáp ứng với điều trị miễn dịch, đặc biệt là liệu pháp ức chế điểm kiểm soát miễn dịch trong các bệnh lý ung thư như ung thư phổi, hắc tố, và các loại ung thư khác.	Giải phẫu bệnh/Pathology	3,500,000
90		30287	Xét nghiệm hóa mô miễn dịch dấu ấn đơn	Giúp xác định nguồn gốc tế bào, phân loại loại u, hoặc xác nhận chẩn đoán cụ thể dựa trên sự hiện diện của một dấu ấn hóa mô miễn dịch.	Giải phẫu bệnh/Pathology	900,000
91		30796	Miễn dịch huỳnh quang trực tiếp	Xét nghiệm sử dụng kháng thể gắn huỳnh quang để phát hiện kháng nguyên hoặc kháng thể lắng đọng trực tiếp trong mô bệnh phẩm	Giải phẫu bệnh/Pathology	950,000
92		30797	HER2 mutation (Lai tại chỗ gắn bạc hai màu - Dual - ISH)	xét nghiệm lai tại chỗ gắn men hóa học (bạc) dùng để phát hiện sự khuếch đại gene HER2 trong mô ung thư, đặc biệt là ung thư vú và ung thư dạ dày.	Giải phẫu bệnh/Pathology	9,000,000
93		30800	Nhuộm ba màu theo phương pháp nhuộm ba màu của Masson	Kỹ thuật nhuộm mô học dùng để phân biệt rõ các thành phần cấu trúc trong mô, đặc biệt là xơ mô (collagen).	Giải phẫu bệnh/Pathology	850,000
94	Hội chẩn giải phẫu bệnh học/ Pathology consultation	30292	Hội chẩn trường hợp khó	Đảm bảo độ chính xác trong chẩn đoán đối với các trường hợp khó, hiếm gặp hoặc chưa rõ ràng thông qua đánh giá của nhiều chuyên gia.	Giải phẫu bệnh/Pathology	6,000,000
95		30292	Hội chẩn trường hợp khó	Đảm bảo độ chính xác trong chẩn đoán đối với các trường hợp khó, hiếm gặp hoặc chưa rõ ràng thông qua đánh giá của nhiều chuyên gia.	Giải phẫu bệnh/Pathology	6,000,000
96		30273	Xét nghiệm đột biến gen EGFR	Phát hiện đột biến gen EGFR để hướng dẫn điều trị đích trong ung thư phổi	PCR	6,950,000



STT/ No.	Tên nhóm/ Test group	Mã/ Code	Tên xét nghiệm/ Test name	Mô tả ngắn/ Short description	Phương pháp/ Technology	Giá/ Price Walk in (B2D)
97	Xét nghiệm đột biến gen/ Oncogene	30801	Xét nghiệm Đột biến gen ALK	Phát hiện biểu hiện protein ALK nhằm hỗ trợ chẩn đoán và lựa chọn điều trị nhằm trúng đích trong một số loại ung thư, đặc biệt là ung thư phổi không tế bào nhỏ và u lympho.	PCR	6,950,000
98		30802	Xét nghiệm đột biến gen ROS1	Xét nghiệm đột biến gen ROS1 là xét nghiệm sinh học phân tử nhằm phát hiện tái sắp xếp (fusion) của gene ROS1.	PCR	6,950,000
99		30274	Xét nghiệm đột biến gen KRAS	Phát hiện đột biến gen KRAS quan trọng cho điều trị ung thư đại trực tràng và phổi	PCR	5,200,000
100		30275	Xét nghiệm đột biến gen NRAS	Phát hiện đột biến gen NRAS liên quan đến ung thư hắc tố và đại trực tràng	PCR	5,200,000
101		30798	Xét nghiệm đột biến gen BRAS	Để hỗ trợ chẩn đoán, tiên lượng và lựa chọn phác đồ điều trị ung thư phù hợp.	PCR	5,200,000
102		30276	Xét nghiệm đột biến gen BRAF V600E	Phát hiện đột biến BRAF V600E quan trọng cho điều trị ung thư hắc tố và đại trực tràng	PCR	5,500,000
103		30865	Xét nghiệm đột biến gen BRAF/NRAS	Xét nghiệm sinh học phân tử nhằm phát hiện các đột biến tại gene BRAF	PCR	5,700,000
104		30973	OncoSure	Phương pháp tầm soát ung thư không xâm lấn, sử dụng mẫu máu để tìm các dấu ấn sinh học liên quan đến tế bào ung thư	NGS Sequencing	9,500,000
105		30976	G4500	Giúp giải mã gen toàn diện, phân tích DNA để tìm các đột biến liên quan đến các bệnh lý di truyền	NGS Sequencing	10,000,000
106		30977	Whole Exome Sequencing (WES)	Giúp phân tích gen toàn diện, giúp tìm kiếm các đột biến trong vùng mã hóa protein của DNA.	NGS Sequencing	17,000,000
107		30978	Whole Exome Sequencing (WES) - Proband	Giúp phân tích gen toàn diện, cao cấp, giúp tìm kiếm các đột biến trong vùng mã hóa protein của DNA	NGS Sequencing	55,000,000
108	Dấu ấn ung thư/ Tumor markers	30099	AFP (Gan)	Dấu ấn khối u cho ung thư biểu mô tế bào gan và u tế bào mầm	Miễn dịch/ Immune	175,000
109		30100	CEA (Đại tràng)	Dấu ấn khối u cho ung thư đại trực tràng và các ung thư tuyến khác	Miễn dịch/ Immune	210,000
110		30101	CA 125 (Buồng trứng)	Dấu ấn khối u cho ung thư buồng trứng và các ung thư phụ khoa khác	Miễn dịch/ Immune	220,000
111		30103	CA 15 - 3 (Vú)	Dấu ấn khối u để theo dõi ung thư vú	Miễn dịch/ Immune	215,000
112		30104	CA 19 - 9 (Tụy, mật)	Dấu ấn khối u cho ung thư tụy và đường mật	Miễn dịch/ Immune	215,000
113		30105	CA 72 - 4 (Dạ dày)	Dấu ấn khối u cho ung thư dạ dày và u buồng trứng dạng nhầy	Miễn dịch/ Immune	215,000
114		30106	Cyfra 21 - 1 (Phổi)	Dấu ấn khối u cho ung thư phổi không tế bào nhỏ	Miễn dịch/ Immune	215,000
115		30312	Định lượng Pro-GRP (Pro- Gastrin-Releasing)	Dấu ấn khối u cho ung thư phổi tế bào nhỏ và u thần kinh nội tiết	Miễn dịch/ Immune	380,000
116		30107	PIVKA-II (Gan)	Dấu ấn khối u cho ung thư biểu mô tế bào gan, đặc biệt thiếu vitamin K	Miễn dịch/ Immune	990,000
117		30081	Ferritin (FER)	Đo lượng sắt dự trữ trong cơ thể; dấu hiệu thiếu sắt hoặc quá tải sắt	Miễn dịch/ Immune	110,000
118		30109	Neuron Specific Enolase (NSE) (Phổi)	Dấu ấn khối u cho ung thư phổi tế bào nhỏ và u thần kinh nội tiết	Miễn dịch/ Immune	250,000
119		30110	PSA toàn phần (Tiền liệt tuyến)	Kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt để sàng lọc và theo dõi ung thư tuyến tiền liệt	Miễn dịch/ Immune	180,000
120		30111	PSA tự do	PSA tự do dùng để cải thiện độ đặc hiệu phát hiện ung thư tuyến tiền liệt	Miễn dịch/ Immune	170,000
121		30436	PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen)	Phân biệt giữa ung thư và phì đại tuyến tiền liệt lành tính khi total PSA tăng chưa rõ rệt	Miễn dịch/ Immune	-
122		30112	Kháng nguyên ung thư biểu mô tế bào vảy (SCC)	Xét nghiệm kháng nguyên SCC, theo dõi ung thư tế bào vảy.	Miễn dịch/ Immune	250,000



STT/ No.	Tên nhóm/ Test group	Mã/ Code	Tên xét nghiệm/ Test name	Mô tả ngắn/ Short description	Phương pháp/ Technology	Giá/ Price Walk in (B2D)
123		30113	Beta Human Chorionic Gonadotropin (β-HCG)	Xét nghiệm β-HCG, theo dõi thai kỳ hoặc chẩn đoán u nuôi thai.	Miễn dịch/ Immune	185,000
124		30550	Bộ 2 xét nghiệm sàng lọc ung thư buồng trứng (CA 125, HE4, ROMA)	Sàng lọc ung thư buồng trứng (CA 125, HE4, chỉ số ROMA).	Miễn dịch/ Immune	589,000
125		30001	Công thức máu (Tổng phân tích tế bào máu 32 thông số)	Xét nghiệm công thức máu 5 thành phần bạch cầu, đánh giá thiếu máu, nhiễm trùng hoặc bệnh lý máu.	Thủ công/Clinical Examination	80,000
126		30746	Huyết đồ	Xét nghiệm máu giúp đánh giá số lượng và chất lượng các tế bào máu	Thủ công/Clinical Examination	94,000
127		30504	Đếm tế bào dịch	Đếm tế bào dịch, hỗ trợ chẩn đoán nhiễm trùng hoặc viêm.	Thủ công/Clinical Examination	80,000
128		30178	Tổng phân tích tế bào máu 21 thông số	Xét nghiệm công thức máu 3 thành phần bạch cầu, đánh giá thiếu máu, nhiễm trùng hoặc bệnh lý máu.	Thủ công/Clinical Examination	50,000
129		30342	Định nhóm máu hệ ABO (ống nghiệm)	Xác định nhóm máu ABO (phương pháp ống nghiệm)	Thủ công/Clinical Examination	45,000
130		30343	Định nhóm máu hệ Rh (ống nghiệm)	Xác định nhóm máu Rh (phương pháp ống nghiệm)	Thủ công/Clinical Examination	45,000
131		30344	Định nhóm máu hệ ABO (phiến đá)	Xác định nhóm máu ABO (phương pháp phiến đá).	Thủ công/Clinical Examination	45,000
132		30345	Định nhóm máu hệ Rh (phiến đá)	Xác định nhóm máu Rh (phương pháp phiến đá).	Thủ công/Clinical Examination	45,000
133		30314	Máu lắng (tự động)	Xét nghiệm tốc độ lắng hồng cầu (ESR), đánh giá viêm hoặc hoạt động của bệnh thấp khớp.	Thủ công/Clinical Examination	40,000
134		30425	PT (Prothrombin Time)	Đánh giá chức năng con đường đông máu ngoại sinh, theo dõi điều trị chống đông, chuẩn bị phẫu thuật.	Thủ công/Clinical Examination	73,000
135		30423	aPTT(Activated Partial Thromboplastin Time)	Đánh giá chức năng con đường đông máu nội sinh và đường chung, theo dõi điều trị chống đông, chuẩn bị phẫu thuật	Thủ công/Clinical Examination	73,000
136		30424	Fibrinogen	Đánh giá mức độ yếu tố đông máu I, dùng để chẩn đoán rối loạn đông máu.	Thủ công/Clinical Examination	73,000
137		30426	Coagulation Profile (PT, aPTT, Fibrinogen, CBC)	Đánh giá tổng thể chức năng đông máu, dùng để sàng lọc bệnh xuất huyết hoặc huyết khối.	Thủ công/Clinical Examination	330,000
138		30452	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)	Đánh giá mức độ protein C chống đông, dùng để chẩn đoán xu hướng huyết khối di truyền.	Đông máu	617,000
139		30453	Định lượng Protein S toàn phần	Đánh giá mức độ protein S chống đông, dùng để chẩn đoán xu hướng huyết khối di truyền.	Đông máu	617,000
140		30458	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/Anti thrombinIII)	Đánh giá mức độ antithrombin III, dùng để chẩn đoán bệnh huyết khối.	Đông máu	368,000
141		30454	Định lượng D-Dimer	Đánh giá sản phẩm thoái hóa fibrin, dùng để loại trừ huyết khối tĩnh mạch sâu hoặc thuyên tắc phổi.	Đông máu	552,000
142		30455	Anti cardiolipin IgM (ACLab IgM)	Phát hiện kháng thể kháng Cardiolipin IgM, dùng trong chẩn đoán hội chứng kháng phospholipid.	ELISA	378,000
143		30456	Anti phospholipid IgG (sàng lọc các kháng thể kháng phospholipid lớp IgG bằng kỹ thuật ELISA)	Phát hiện kháng thể kháng Phospholipid IgG, dùng trong chẩn đoán hội chứng kháng phospholipid.	ELISA	314,000
144		30457	Anti phospholipid IgM (sàng lọc các kháng thể kháng phospholipid lớp IgM bằng kỹ thuật ELISA)	Phát hiện kháng thể kháng Phospholipid IgM, dùng trong chẩn đoán hội chứng kháng phospholipid.	ELISA	314,000
145		30463	HLA-B27	Phát hiện kháng nguyên HLA-B27, dùng để hỗ trợ chẩn đoán viêm cột sống dính khớp.	Huyết học/Hematology	1,320,000
146		30469	Factor V	Đánh giá mức độ yếu tố đông máu V, dùng để chẩn đoán xu hướng huyết khối di truyền.	Huyết học/Hematology	385,000
147		30938	Factor V Leiden	Giúp xác định đột biến gen Factor V Leiden, nguyên nhân di truyền phổ biến gây tăng đông máu và hình thành cục máu đông.	Miễn dịch/ Immune	360,000



STT/ No.	Tên nhóm/ Test group	Mã/ Code	Tên xét nghiệm/ Test name	Mô tả ngắn/ Short description	Phương pháp/ Technology	Giá/ Price Walk in (B2D)
148	Huyết học/ Hematology	30470	Anti - Xa	Theo dõi hiệu quả chống đông của heparin trong lượng phân tử thấp.	Huyết học/Hematology	454,000
149		30484	Haptoglobulin	Đánh giá thiếu máu tan máu hoặc bệnh gan.	Huyết học/Hematology	119,000
150		30518	Định lượng kháng nguyên yếu tố Von Willebrand (VWF Antigen)	Đánh giá mức độ yếu tố Von Willebrand, dùng để chẩn đoán bệnh Von Willebrand.	Huyết học/Hematology	940,000
151		30533	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Phát hiện thử nghiệm kháng globulin trực tiếp, dùng để chẩn đoán thiếu máu tan máu tự miễn.	Huyết học/Hematology	132,000
152		30531	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Sàng lọc kháng thể bất thường, phòng ngừa phản ứng truyền máu.	Huyết học/Hematology	2,310,000
153		30653	Hồng cầu lưới	Đếm số lượng hồng cầu lưới, những hồng cầu non mới được tủy xương sản xuất, để đánh giá khả năng tạo máu của cơ thể.	Huyết học/Hematology	118,000
154		30662	Lupus Anticoagulant confirm	Xác nhận sự hiện diện của kháng đông lupus, chẩn đoán hội chứng kháng phospholipid.	Miễn dịch/ Immune	1,100,000
155		30945	Lupus Anticoagulant screen	Tìm kiếm một loại kháng thể tự miễn có thể gây đông máu bất thường, thường liên quan đến bệnh Lupus ban đỏ hệ thống.	Miễn dịch/ Immune	750,000
156		30574	Anti beta2 glycoprotein IgM	Phát hiện kháng thể kháng beta2 glycoprotein IgM, sử dụng trong chẩn đoán hội chứng kháng phospholipid.	Miễn dịch/ Immune	710,000
157		30575	Anti beta2 glycoprotein IgG	Phát hiện kháng thể kháng beta2 glycoprotein IgG, sử dụng trong chẩn đoán hội chứng kháng phospholipid.	Miễn dịch/ Immune	710,000
158		30804	Hg (Mercury) - máu	Đo nồng độ thủy ngân (Hg) trong máu để đánh giá mức độ phơi nhiễm và nguy cơ ngộ độc kim loại nặng.	Miễn dịch/ Immune	1,215,000
159		30815	Delta-ALA	Đo nồng độ Delta-ALA trong nước tiểu để chẩn đoán tình trạng nhiễm độc chì.	LC-MS/MS	5,500,000
160		30878	Myoglobin (Blood/Urine)	Đo lường mức độ Myoglobin trong máu hoặc nước tiểu để chẩn đoán tổn thương cơ, đặc biệt trong các trường hợp nhồi máu cơ tim.	Miễn dịch/ Immune	175,000
161		30834	Áp lực thẩm thấu máu (Osmolarity blood)	Đo nồng độ các chất hòa tan trong máu để đánh giá tình trạng cân bằng nước và điện giải của cơ thể.	Sinh hóa/ Biochemistry	33,000
162		30842	Beta 2 Micro Globulin (B2M)	Đo nồng độ Beta-2 Microglobulin (B2M) để đánh giá chức năng thận và theo dõi một số bệnh lý ung thư máu hoặc viêm nhiễm.	Miễn dịch/ Immune	215,000
163		30846	Blood gases (A.B.G) (Khí máu)	Xét nghiệm này đo nồng độ oxy, carbon dioxide và pH trong máu để đánh giá chức năng hô hấp và cân bằng kiềm-toan của cơ thể.	Sinh hóa/ Biochemistry	385,000
164		30861	Digoxin	Đo nồng độ Digoxin trong máu để đảm bảo liều lượng thuốc điều trị suy tim và rối loạn nhịp tim ở mức an toàn, tránh ngộ độc.	Miễn dịch/ Immune	180,000
165		30869	EPO (Erythropoietin)	Đo nồng độ hormone erythropoietin (EPO) trong máu để đánh giá chức năng thận và chẩn đoán các bệnh thiếu máu hoặc đa hồng cầu.	Miễn dịch/ Immune	341,000
166		30972	Kháng thể kháng tiểu cầu PF4	Tìm kháng thể gây ra hội chứng giảm tiểu cầu do heparin (HIT), một biến chứng nguy hiểm gây giảm tiểu cầu và tăng nguy cơ hình thành cục máu đông.	CLIA	3,200,000
167		30002	Tổng phân tích nước tiểu	Đánh giá chức năng thận, bệnh hệ tiết niệu hoặc rối loạn chuyển hóa.	Sinh hóa/ Biochemistry	38,000



STT/ No.	Tên nhóm/ Test group	Mã/ Code	Tên xét nghiệm/ Test name	Mô tả ngắn/ Short description	Phương pháp/ Technology	Giá/ Price Walk in (B2D)
168	Nước tiểu/ Urine	30315	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (thủ công)	Phát hiện thành phần tế bào trong cận nước tiểu, hỗ trợ chẩn đoán bệnh hệ tiết niệu.	Sinh hóa/ Biochemistry	55,000
169		30316	Cặn Addis	Định lượng tế bào và trụ niệu, thường dùng trong theo dõi tiến triển bệnh thận, đặc biệt là viêm cầu thận	Sinh hóa/ Biochemistry	50,000
170		30735	Đồng (Cu) trong nước tiểu	Đánh giá bài tiết đồng trong nước tiểu, dùng trong chẩn đoán bệnh Wilson, đánh giá ngộ độc đồng hay theo dõi hiệu quả đào thải đồng	Sinh hóa/ Biochemistry	1,067,000
171		30630	Định lượng ADH	Đo nồng độ hormone chống lợi niệu (ADH) trong máu để chẩn đoán các bệnh lý gây mất cân bằng nước và điện giải.	Sinh hóa/ Biochemistry	718,000
172		30814	Methyl hippuric acid (MHA)	định lượng nồng độ Methyl Hippuric Acid (MHA) trong nước tiểu để đánh giá mức độ phơi nhiễm với Xylene, một hóa chất công nghiệp	HPLC + detector UV	2,100,000
173		30898	Tinh thể Urat dịch khớp	Giúp xác định sự hiện diện của tinh thể urat trong dịch khớp để chẩn đoán bệnh gút (Gout).	Sinh hóa/ Biochemistry	186,000
174		30835	Áp lực thẩm thấu nước tiểu (Osmolarity urine)	Đo nồng độ các chất hòa tan trong nước tiểu để đánh giá khả năng cô đặc của thận và giúp chẩn đoán các bệnh lý thận hoặc rối loạn cân bằng điện giải.	Sinh hóa/ Biochemistry	165,000
175		30848	Ca /urine 24 h (Calci niệu)	Đo tổng lượng canxi thải ra trong 24 giờ qua nước tiểu để đánh giá chức năng thận và các rối loạn chuyển hóa canxi.	Sinh hóa/ Biochemistry	31,000
176		30851	Coproporphyrin (Quantitative)	Định lượng nồng độ coproporphyrin trong nước tiểu để chẩn đoán bệnh rối loạn chuyển hóa porphyrin và nhiễm độc chì.	Miễn dịch/ Immune	310,000
177		30852	Cortisol/urine 24h	Đo tổng lượng cortisol thải ra trong 24 giờ qua nước tiểu để đánh giá chức năng tuyến thượng thận và chẩn đoán hội chứng Cushing hoặc bệnh Addison.	Sinh hóa/ Biochemistry	215,000
178		30006	ALT (GPT)	Đánh giá mức độ tổn thương tế bào gan.	Sinh hóa/ Biochemistry	25,000
179		30007	AST (GOT)	Đánh giá mức độ tổn thương tế bào gan hoặc tế bào cơ tim.	Sinh hóa/ Biochemistry	25,000
180		30433	Tỷ lệ AST (GOT)/ALT (GPT)	Hỗ trợ phân biệt nguyên nhân tổn thương gan (ví dụ: bệnh gan do rượu).	Sinh hóa/ Biochemistry	-
181		30008	Bilirubin toàn phần (T-BIL)	Đánh giá mức độ vàng da và chức năng gan mật.	Sinh hóa/ Biochemistry	28,000
182		30009	Bilirubin trực tiếp (D-BIL)	Đánh giá mức độ bilirubin trực tiếp, hỗ trợ phân loại vàng da.	Sinh hóa/ Biochemistry	28,000
183		30432	Bilirubin gián tiếp (I-BIL)	Đánh giá mức độ bilirubin gián tiếp, hỗ trợ phân loại vàng da.	Sinh hóa/ Biochemistry	-
184		30010	Protein toàn phần (TP)	Đánh giá tình trạng dinh dưỡng, chức năng tổng hợp của gan, bài tiết của thận hay tình trạng bệnh cấp tính/mạn tính	Sinh hóa/ Biochemistry	25,000
185		30011	Albumin (ALB)	Đánh giá tình trạng dinh dưỡng, chức năng tổng hợp của gan, bài tiết của thận hay tình trạng bệnh cấp tính/mạn tính.	Sinh hóa/ Biochemistry	25,000
186		30435	Globulin (GLOB)	Đánh giá mức độ globulin miễn dịch, hỗ trợ chẩn đoán viêm mãn tính hoặc bệnh tự miễn.	Sinh hóa/ Biochemistry	-
187		30434	Albumin/Globulin	Đánh giá bệnh gan, tình trạng miễn dịch hoặc viêm mãn tính.	Sinh hóa/ Biochemistry	-
188		30012	Pre-albumin (PA)	Đánh giá tình trạng dinh dưỡng hoặc chức năng tổng hợp protein ngắn hạn.	Sinh hóa/ Biochemistry	110,000



STT/ No.	Tên nhóm/ Test group	Mã/ Code	Tên xét nghiệm/ Test name	Mô tả ngắn/ Short description	Phương pháp/ Technology	Giá/ Price Walk in (B2D)
189	Chức năng gan/ Liver function	30013	Alkaline phosphatase (ALP)	Đánh giá bệnh gan mật hoặc rối loạn chuyển hóa xương.	Sinh hóa/ Biochemistry	45,000
190		30014	Gamma-glutamyltransferase (GGT)	Đánh giá chức năng gan, phát hiện tổn thương gan do rượu, thuốc hoặc tắc mật.	Sinh hóa/ Biochemistry	31,000
191		30015	Đo hoạt độ Amylase (Máu)(AMY)	Đánh giá viêm tụy hoặc bệnh tuyến nước bọt.	Sinh hóa/ Biochemistry	40,000
192		30480	Lipase	Xét nghiệm đặc hiệu trong chẩn đoán viêm tụy cấp.	Sinh hóa/ Biochemistry	105,000
193		30320	Đo hoạt độ Amylase nước tiểu	Phát hiện và theo dõi viêm tụy cấp hoặc mạn, theo dõi diễn tiến bệnh tụy tạng.	Sinh hóa/ Biochemistry	30,000
194		30016	Cholinesterase huyết thanh (CHE)	Đánh giá chức năng tổng hợp của gan hoặc ngộ độc organophosphate.	Sinh hóa/ Biochemistry	175,000
195		30552	HCC Risk	Đánh giá nguy cơ ung thư biểu mô tế bào gan.	Miễn dịch/ Immune	2,150,000
196		30816	Alpha 1 – antitrypsine /stool	Định lượng Alpha-1 Antitrypsin trong phân để chẩn đoán tình trạng mất protein qua ruột.	Sinh hóa/ Biochemistry	132,000
197		30817	Alpha 2 – macroglobulin	Định lượng Alpha-2 Macroglobulin, một loại protein huyết tương, để đánh giá chức năng gan và chẩn đoán hội chứng thận hư.	Sinh hóa/ Biochemistry	365,000
198		30828	Anti HDV Total	Giúp phát hiện kháng thể tổng số (IgG và IgM) kháng virus viêm gan D (HDV), từ đó chẩn đoán sự tồn tại của nhiễm virus viêm gan D, vốn chỉ xảy ra ở người đã nhiễm virus viêm gan B.	Miễn dịch/ Immune	770,000
199		30891	HDV đo tải lượng Real-time PCR	Xét nghiệm này định lượng số lượng virus viêm gan D (HDV) trong máu để đánh giá mức độ hoạt động và hiệu quả điều trị.	PCR	850,000
200		30974	VLDL Cholesterol	Giúp đo lượng chất béo trung tính (triglyceride) trong máu, một loại cholesterol xấu được sản xuất tại gan	Sinh hóa	40,000
201	Chất điện giải/ Electrolyte	30020	Kali (K)	Đánh giá cân bằng điện giải và tình trạng acid-base.	Sinh hóa/ Biochemistry	25,000
202		30021	Natri (Na)	Đánh giá cân bằng điện giải và tình trạng dịch cơ thể.	Sinh hóa/ Biochemistry	25,000
203		30022	Clo (Cl)	Đánh giá cân bằng điện giải và tình trạng acid-base.	Sinh hóa/ Biochemistry	25,000
204		30023	Canxi (Ca)	Đánh giá chuyển hóa canxi, dùng để chẩn đoán bệnh xương hoặc tuyến cận giáp.	Sinh hóa/ Biochemistry	25,000
205		30235	Magiê (Mg)	Đánh giá mức độ magiê, dùng để chẩn đoán rối loạn điện giải hoặc bệnh thần kinh cơ.	Sinh hóa/ Biochemistry	25,000
206		30025	Phốt-pho (P)	Đánh giá chuyển hóa phospho, dùng để chẩn đoán bệnh xương hoặc thận.	Sinh hóa/ Biochemistry	25,000
207		30028	Ure (UREA)	Đánh giá chức năng thận hoặc chuyển hóa protein.	Sinh hóa/ Biochemistry	25,000
208		30029	Acid uric (UA)	Đánh giá nguy cơ gout hoặc chức năng thận.	Sinh hóa/ Biochemistry	25,000
209		30030	Creatinin	Đánh giá chức năng thận.	Sinh hóa/ Biochemistry	25,000
210		30322	Creatinin nước tiểu	Đánh giá chức năng thận, sử dụng tính độ thanh thải creatinin.	Sinh hóa/ Biochemistry	30,000
211		30031	Cystatine C (CYSC)	Đánh giá chức năng thận, đặc biệt là tổn thương thận giai đoạn sớm.	Sinh hóa/ Biochemistry	148,000
212		30326	Creatinin clearance (Độ thanh thải Creatinin)	Đánh giá mức lọc cầu thận, phản ánh chức năng thận.	Sinh hóa/ Biochemistry	75,000
213		30920	Tỷ lệ Protein/Creatinine /urine random (uPCR)	Xét nghiệm này đo tỷ lệ protein trên creatinine trong mẫu nước tiểu ngẫu nhiên để sàng lọc và đánh giá sớm tổn thương thận.	Sinh hóa/ Biochemistry	70,000



STT/ No.	Tên nhóm/ Test group	Mã/ Code	Tên xét nghiệm/ Test name	Mô tả ngắn/ Short description	Phương pháp/ Technology	Giá/ Price Walk in (B2D)
214	Chức năng thận/ Renal function	30032	MAU (Micro Albumin Urine)	Giúp phát hiện sớm một lượng nhỏ albumin trong nước tiểu, dấu hiệu đầu tiên của tổn thương thận do tiểu đường hoặc cao huyết áp.	Sinh hóa/ Biochemistry	97,000
215		30033	$\beta 2$ microglobulin ($\beta 2$ -MG)	Đánh giá chức năng ống thận hoặc một số bệnh hệ thống máu.	Sinh hóa/ Biochemistry	185,000
216		30034	Protein niệu 24 giờ (TPU)	Định lượng protein thải ra trong nước tiểu trong vòng 24 giờ, đánh giá, theo dõi mức độ tổn thương thận.	Sinh hóa/ Biochemistry	88,000
217		30471	Catecholamines máu	Đánh giá u tế bào ưa crom hoặc các khối u nội tiết thần kinh khác.	Sinh hóa/ Biochemistry	1,045,000
218		30473	Catecholamines nước tiểu	Đánh giá u tế bào ưa crom hoặc các khối u nội tiết thần kinh khác.	Sinh hóa/ Biochemistry	1,092,000
219		30475	Renin	Đánh giá hệ thống renin-angiotensin, dùng để chẩn đoán nguyên nhân tăng huyết áp.	Sinh hóa/ Biochemistry	495,000
220		30780	Tỉ lệ Aldosterol/Direct Renin - ARR	Xét nghiệm sàng lọc dùng để phát hiện	Sinh hóa/	975,000
221		30465	Metanephrine máu	Đánh giá u tế bào ưa crom hoặc các khối u nội tiết thần kinh khác.	Sinh hóa/ Biochemistry	714,000
222		30466	Metanephrine nước tiểu	Đánh giá u tế bào ưa crom hoặc các khối u nội tiết thần kinh khác.	Sinh hóa/ Biochemistry	718,000
223		30527	Định lượng Amoniac (NH ₃) [Máu]	Đánh giá chức năng chuyển hóa và thải độc của gan hoặc hội chứng não gan.	Sinh hóa/ Biochemistry	108,000
224		30784	Bicarbonat (HCO ₃ ⁻)	Đánh giá Nồng độ HCO ₃ ⁻ bất thường có thể gợi ý tình trạng toan hay kiềm máu	Sinh hóa/ Biochemistry	39,000
225		30831	Anti PLA2R IgG (IFT)	Phát hiện kháng thể tự miễn Anti-PLA2R IgG để chẩn đoán bệnh cầu thận màng tự phát, một nguyên nhân phổ biến của hội chứng thận hư.	Miễn dịch/ Immune	1,230,000
226		30681	Tỷ số ACR	Đo tỷ lệ Albumin trên Creatinine trong nước tiểu để sàng lọc tổn thương thận sớm.	Sinh hóa/ Biochemistry	125,000
227		30853	Cortisol /nướcbọt	Đo nồng độ cortisol trong nước bọt để đánh giá chức năng tuyến thượng thận và mức độ căng thẳng (stress) của cơ thể.	Sinh hóa/ Biochemistry	220,000
228		30854	CKD-EPI Creatinine-Cystatin C Equation (2021)	Giúp ước tính độ lọc cầu thận (eGFR) bằng cách kết hợp cả creatinine và cystatin C để chẩn đoán và phân loại bệnh thận mạn (CKD) chính xác hơn.	Sinh hóa/ Biochemistry	185,000
229		30863	Định lượng sỏi thận(Stone analysis, physical)	Phân tích thành phần hóa học của sỏi thận để xác định nguyên nhân hình thành và đưa ra phác đồ phòng ngừa tái phát.	Phân tích hóa học & vật lý/ Chemical &physical analysis	1,310,000
230		30948	Điện di Protein niệu	Tách các protein trong nước tiểu để xác định loại protein và giúp chẩn đoán bệnh lý thận, đặc biệt là đa u tủy.	Điện di/ electrophoresis	2,400,000
231		30949	Ketone (Nước tiểu)	Giúp phát hiện và định lượng ketone trong nước tiểu để chẩn đoán nhiễm toan ceton do tiểu đường hoặc các tình trạng chuyển hóa bất thường khác.	Sinh hóa/ Biochemistry	35,000
232		30910	Normetanephrine	Đo nồng độ normetanephrine trong máu hoặc nước tiểu để sàng lọc và chẩn đoán u tủy thượng thận (pheochromocytoma) và u tế bào cạnh hạch (paraganglioma)	Miễn dịch/ Immune	750,000
233		30975	VLCFA	Dùng để đo nồng độ axit béo chuỗi rất dài, vốn tích tụ bất thường trong cơ thể người mắc bệnh di truyền hiếm gặp	GC/MS	5,000,000
234		30037	Glucose (GLU)	Đánh giá mức đường huyết, dùng để chẩn đoán tiểu đường hoặc hạ đường huyết.	Sinh hóa/ Biochemistry	25,000



STT/ No.	Tên nhóm/ Test group	Mã/ Code	Tên xét nghiệm/ Test name	Mô tả ngắn/ Short description	Phương pháp/ Technology	Giá/ Price Walk in (B2D)
235	Chuyển hóa đường/ Glycometabolism	30508	Nghiệm pháp dung nạp Glucose (thai kỳ)	Phát hiện sớm tình trạng rối loạn đường huyết, từ đó giúp bác sĩ can thiệp kịp thời để giảm thiểu các biến chứng nguy hiểm	Sinh hóa/ Biochemistry	98,000
236		30940	Glucose máu 2 giờ sau OGTT (thai kỳ)	Đánh giá mức đường huyết, dùng để chẩn đoán tiểu đường hoặc hạ đường huyết.	Sinh hóa/ Biochemistry	25,000
237		30941	Glucose máu 1 giờ sau OGTT	Đánh giá mức đường huyết, dùng để chẩn đoán tiểu đường hoặc hạ đường huyết.	Sinh hóa/ Biochemistry	25,000
238		30942	Glucose máu 2 giờ sau OGTT	Đánh giá mức đường huyết, dùng để chẩn đoán tiểu đường hoặc hạ đường huyết.	Sinh hóa/ Biochemistry	25,000
239		30943	Glucose máu lúc đói (thai kỳ)	Đánh giá mức đường huyết, dùng để chẩn đoán tiểu đường hoặc hạ đường huyết.	Sinh hóa/ Biochemistry	25,000
240		30038	Nghiệm pháp dung nạp đường (OGTT)	Đánh giá dung nạp glucose, dùng để chẩn đoán tiểu đường hoặc rối loạn dung nạp glucose.	Sinh hóa/ Biochemistry	98,000
241		30039	Insulin (INS)	Đánh giá chức năng tiết insulin, dùng để chẩn đoán kháng insulin hoặc nguyên nhân hạ đường huyết.	Miễn dịch/ Immune	143,000
242		30041	C-peptide (C-P)	Đánh giá chức năng tiết insulin, phân biệt tăng insulin máu nội sinh và ngoại sinh.	Miễn dịch/ Immune	215,000
243		30043	HbA1C	Đánh giá kiểm soát đường huyết dài hạn, dùng để chẩn đoán tiểu đường.	Sinh hóa/ Biochemistry	125,000
244		30474	Cetone (Ketone) (Máu)	Đánh giá nhiễm ketone, dùng để chẩn đoán nhiễm toan ceton do tiểu đường.	Sinh hóa/ Biochemistry	38,000
245		30774	Anti GAD	Đánh giá sự hiện diện của Anti-GAD sử dụng để chẩn đoán bệnh tiểu đường type 1 và một số bệnh tự miễn khác	Elisa	414,000
246		30829	Anti Insulin Ab (IAA)(CLIA)	Tìm kiếm kháng thể kháng insulin trong máu để chẩn đoán bệnh tiểu đường tuýp 1, đặc biệt ở giai đoạn đầu của bệnh.	Miễn dịch/ Immune	600,000
247	Mỡ máu/ Blood lipids	30873	Fructosamine	Đo mức độ fructosamine trong máu để đánh giá tình trạng kiểm soát đường huyết trung bình trong khoảng 2-3 tuần trước.	Miễn dịch/ Immune	154,000
248		30874	Glupostprand 1/2/3/4h (sau ăn 1h)	Xét nghiệm này đo nồng độ đường huyết 1, 2, 3 hoặc 4 giờ sau bữa ăn để đánh giá khả năng chuyển hóa glucose của cơ thể.	Miễn dịch/ Immune	31,000
249		30044	Cholesterol toàn phần (T-CHO)	Đánh giá nguy cơ bệnh tim mạch.	Sinh hóa/ Biochemistry	30,000
250		30045	Triglycerides (TRIG)	Đánh giá mức độ mỡ trong máu; Phát hiện và theo dõi rối loạn chuyển hoá lipid máu; Đánh giá nguy cơ bệnh tim mạch.	Sinh hóa/ Biochemistry	30,000
251		30046	HDL-C	Đánh giá mức độ HDL, phản ánh tác dụng bảo vệ tim mạch.	Sinh hóa/ Biochemistry	38,000
252		30047	LDL-C	Đánh giá mức độ LDL, phản ánh nguy cơ bệnh tim mạch.	Sinh hóa/ Biochemistry	45,000
253		30048	Apolipoprotein A1 (Apo A1)	Đánh giá nguy cơ bệnh tim mạch.	Miễn dịch/ Immune	85,000
254		30049	Apolipoprotein B (Apo B)	Đánh giá nguy cơ bệnh tim mạch.	Miễn dịch/ Immune	85,000
255		30050	Lipoprotein (a) (Lp(a))	Đánh giá nguy cơ bệnh tim mạch di truyền.	Sinh hóa/ Biochemistry	225,000
256		30054	LDH	Đánh giá mức độ tổn thương mô, dùng để chẩn đoán thiếu máu tan máu hoặc một số khối u ác tính.	Sinh hóa/ Biochemistry	40,000
257		30055	CK	Đánh giá mức độ tổn thương cơ.	Sinh hóa/ Biochemistry	50,000
258		30056	CK-MB	Đánh giá tổn thương cơ tim, dùng để chẩn đoán nhồi máu cơ tim.	Sinh hóa/ Biochemistry	110,000
259		30058	hs CRP	Đánh giá viêm mức độ thấp, phản ánh nguy cơ bệnh tim mạch.	Sinh hóa/ Biochemistry	90,000
260		30059	Homocysteine (HCY)	Đánh giá nguy cơ bệnh tim mạch sớm	Miễn dịch/ Immune	260,000



STT/ No.	Tên nhóm/ Test group	Mã/ Code	Tên xét nghiệm/ Test name	Mô tả ngắn/ Short description	Phương pháp/ Technology	Giá/ Price Walk in (B2D)
261	Tim mạch/ Cardiac	30061	ProBNP (NT-proBNP)	Chẩn đoán suy tim. Đánh giá mức độ, theo dõi hiệu quả điều trị suy tim và tiên lượng bệnh tim mạch.	Miễn dịch/ Immune	435,000
262		30528	Định lượng BNP	Chẩn đoán suy tim. Đánh giá mức độ, theo dõi hiệu quả điều trị suy tim và tiên lượng bệnh tim mạch, ít phổ biến hơn NT-proBNP	Miễn dịch/ Immune	792,000
263		30437	Troponin-I	Chẩn đoán nhồi máu cơ tim và tổn thương tim.	Miễn dịch/ Immune	179,000
264		30412	Troponin-I hs	Xét nghiệm độ nhạy cao để phát hiện sớm tổn thương cơ tim.	Miễn dịch/ Immune	150,000
265		30549	Troponin T hs	Giúp chẩn đoán nhồi máu cơ tim cấp tính bằng cách đo lường nồng độ Troponin T, một protein giải phóng vào máu khi cơ tim bị tổn thương	Miễn dịch/ Immune	150,000
266	Bệnh chuyển hóa xương/ Bone metabolism	30062	PTH	Đánh giá chuyển hóa canxi và chức năng tuyến cận giáp.	Miễn dịch/ Immune	180,000
267		30063	Vitamin D toàn phần	Đánh giá tình trạng vitamin D cho sức khỏe xương và miễn dịch.	Miễn dịch/ Immune	380,000
268		30812	Vitamin D3	Đo nồng độ vitamin D3 trong máu để đánh giá tình trạng thiếu hụt hoặc thừa vitamin D, liên quan đến sức khỏe xương và miễn dịch.	Miễn dịch/ Immune	1,350,000
269		30813	25-OH Vitamin D3	Đo nồng độ 25-OH Vitamin D3 trong máu, là dạng dự trữ chính của vitamin D trong cơ thể, để đánh giá chính xác tình trạng thiếu hụt hoặc dư thừa loại vitamin này.	Miễn dịch/ Immune	2,500,000
270		30632	Định Lượng Beta Crosslap (β- CTx)	Đo nồng độ Beta Crosslaps (β-CTx) trong máu để đánh giá tốc độ hủy xương, giúp chẩn đoán và theo dõi bệnh loãng xương.	Miễn dịch/ Immune	220,000
271		30767	Osteocalcin	Đo nồng độ osteocalcin, một protein được tạo ra bởi các tế bào tạo xương, để đánh giá quá trình hình thành xương.	Miễn dịch/ Immune	164,000
272	Nội tiết/ Endocrinology	30323	ACTH (Adrenocorticotrophic Hormone)	Đánh giá chức năng tuyến thượng thận và rối loạn tuyến yên.	Miễn dịch/ Immune	220,000
273		30558	Định lượng Cortisol máu (16-20h)	Đo nồng độ cortisol buổi chiều để đánh giá tuyến thượng thận.	Miễn dịch/ Immune	175,000
274		30557	Định lượng Cortisol (7-10h)	Đo nồng độ cortisol buổi sáng để đánh giá chức năng thượng thận.	Miễn dịch/ Immune	175,000
275		30317	Định lượng GH (Growth Hormone)	Đánh giá rối loạn tăng trưởng và chức năng tuyến yên.	Miễn dịch/ Immune	220,000
276		30476	Aldosterone	Đánh giá cân bằng điện giải và rối loạn tuyến thượng thận.	Miễn dịch/ Immune	638,000
277	Bệnh dạ dày/ Gastric disease	30420	Định lượng Pepsinogen I	Chỉ điểm sức khỏe niêm mạc dạ dày và viêm teo dạ dày.	Miễn dịch/ Immune	480,000
278		30419	Định lượng Pepsinogen II	Hỗ trợ chẩn đoán bệnh lý dạ dày.	Miễn dịch/ Immune	480,000
279		30066	RF	Phát hiện yếu tố dạng thấp để chẩn đoán bệnh tự miễn, đặc biệt trong viêm khớp dạng thấp.	Miễn dịch/ Immune	60,000
280		30067	Streptococcus pyogenes ASO (Bán	Chẩn đoán nhiễm liên cầu khuẩn và	Miễn dịch/ Immune	70,000
281		30068	CRP	Chỉ điểm chung cho tình trạng viêm và nhiễm trùng.	Sinh hóa/ Biochemistry	65,000
282		30070	Bổ thể C3	Đánh giá chung chức năng hệ bổ thể. Theo dõi các bệnh tự miễn, viêm.	Miễn dịch/ Immune	110,000
283		30071	Bổ thể C4	Đánh giá chức năng của hệ bổ thể, đặc biệt trong các bệnh tự miễn và viêm mạn tính.	Miễn dịch/ Immune	110,000
284		30072	IgA	Đánh giá miễn dịch niêm mạc, suy giảm miễn dịch hoặc bệnh tự miễn.	Miễn dịch/ Immune	110,000



STT/ No.	Tên nhóm/ Test group	Mã/ Code	Tên xét nghiệm/ Test name	Mô tả ngắn/ Short description	Phương pháp/ Technology	Giá/ Price Walk in (B2D)
285	Viêm/ Inflammation	30073	IgG	Đánh giá tổng quát hệ miễn dịch, tình trạng viêm hay suy giảm miễn dịch.	Miễn dịch/ Immune	110,000
286		30074	IgM	Chỉ điểm nhiễm trùng cấp tính hoặc gần đây.	Miễn dịch/ Immune	110,000
287		30075	IgE	Đánh giá phản ứng dị ứng và hỗ trợ chẩn đoán nhiễm ký sinh trùng.	Miễn dịch/ Immune	160,000
288		30318	Định lượng IL-6 (Interleukin 6)	Đánh giá mức độ viêm và hoạt động miễn dịch trong cơ thể. Dự đoán tiên lượng bệnh trong các trường hợp nặng.	Miễn dịch/ Immune	460,000
289		30807	Interleukin 10 (IL10)	Đo nồng độ Interleukin 10 (IL-10), một cytokine chống viêm, để đánh giá phản ứng miễn dịch và theo dõi các bệnh viêm nhiễm, tự miễn hoặc ung thư.	Miễn dịch/ Immune	925,000
290		30076	Procalcitonin (PCT)	Phân biệt nhiễm khuẩn và mức độ nghiêm trọng của nhiễm trùng huyết.	Miễn dịch/ Immune	450,000
291		30818	Alpha-TNF (Tumor Necrosis Factor)	Đo nồng độ Tumor Necrosis Factor (TNF)-alpha, một loại protein gây viêm, để đánh giá tình trạng viêm nhiễm và theo dõi các bệnh tự miễn như viêm khớp dạng thấp.	Miễn dịch/ Immune	650,000
292		30821	ANCA IFT/Kidney confirmation(ANCA+MPO/PR -3)	Giúp phát hiện kháng thể tự miễn ANCA và xác định loại kháng thể (kháng MPO hoặc PR3) để chẩn đoán viêm mạch máu tự miễn.	Miễn dịch/ Immune	1,435,000
293	Thiếu máu/ Anemia	30822	ANCA IFT/Kidney screening (pANCA+cANCA)	Tìm kiếm các kháng thể tự miễn pANCA và cANCA để sàng lọc các bệnh viêm mạch máu nhỏ tự miễn, thường gây tổn thương thận.	Miễn dịch/ Immune	1,100,000
294		30236	Sắt (Fe)	Đánh giá tình trạng sắt và thiếu máu.	Sinh hóa/ Biochemistry	45,000
295		30079	Sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC)	Đo khả năng gắn sắt trong máu.	Sinh hóa/ Biochemistry	150,000
296		30438	Đo khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC)	Đánh giá khả năng gắn sắt toàn phần để chẩn đoán thiếu máu.	Sinh hóa/ Biochemistry	-
297		30439	Độ bão hòa Transferrin (TfS)	Tính toán độ bão hòa transferrin để đánh giá thiếu máu.	Sinh hóa/ Biochemistry	-
298		30081	Ferritin (FER)	Đo lượng sắt dự trữ trong cơ thể.	Miễn dịch/ Immune	110,000
299		30082	Định lượng Transferrin (TRF)	Đánh giá vận chuyển sắt và tình trạng dinh dưỡng.	Sinh hóa/ Biochemistry	50,000
300		30083	Folate (FOL)	Đánh giá thiếu folate và thiếu máu liên quan.	Miễn dịch/ Immune	150,000
301	Chức năng tuyến giáp/ Thyroid function	30084	Vitamin B12 (VB12)	Chẩn đoán thiếu vitamin B12 và thiếu máu liên quan.	Miễn dịch/ Immune	150,000
302		30086	Thyroid stimulating hormone (TSH)	Sàng lọc rối loạn chức năng tuyến giáp.	Miễn dịch/ Immune	110,000
303		30087	Tri iodothyronine (T3)	Định lượng nồng độ hormone tuyến giáp.	Miễn dịch/ Immune	110,000
304		30088	Thyroxine (T4)	Định lượng nồng độ hormone tuyến giáp.	Miễn dịch/ Immune	110,000
305		30089	Free triiodothyronine (FT3)	Định lượng nồng độ hormone tuyến giáp tự do.	Miễn dịch/ Immune	110,000
306		30090	Free thyroxine (FT4)	Định lượng nồng độ hormone tuyến giáp tự do.	Miễn dịch/ Immune	110,000
307		30091	Kháng thể kháng Thyroglobulin (Anti-Tg)	Phát hiện bệnh tuyến giáp tự miễn.	Miễn dịch/ Immune	215,000
308		30092	Kháng thể kháng enzyme peroxidase tuyến giáp (Anti - TPO)	Chẩn đoán viêm tuyến giáp Hashimoto và bệnh Graves.	Miễn dịch/ Immune	175,000
309	Chức năng tuyến giáp/ Thyroid function	30093	Kháng thể kháng thụ thể TSH (TRAb)	Đánh giá bệnh Graves; Phân biệt giữa các nguyên nhân cường giáp	Miễn dịch/ Immune	579,000
310		30094	Thyroglobulin (Tg)	Theo dõi điều trị ung thư tuyến giáp.	Miễn dịch/ Immune	180,000
311		30113	Beta Human Chorionic Gonadotropin (β-HCG)	Xác nhận mang thai và theo dõi bệnh lý nguyên bào nuôi.	Miễn dịch/ Immune	185,000
312		30133	Progesterone (P)	Đánh giá rụng trứng và sức khỏe thai kỳ.	Miễn dịch/ Immune	140,000
313		30134	Follicle stimulating hormone (FSH)	Đánh giá chức năng sinh sản. Đánh giá chức năng buồng trứng ở nữ và chức năng tinh hoàn ở nam giới.	Miễn dịch/ Immune	140,000



STT/ No.	Tên nhóm/ Test group	Mã/ Code	Tên xét nghiệm/ Test name	Mô tả ngắn/ Short description	Phương pháp/ Technology	Giá/ Price Walk in (B2D)
314	Hoocmon Sinh dục/ Sex hormone	30135	Luteinizing hormone (LH)	Đánh giá chức năng sinh sản ở nam và nữ. Đánh giá rụng trứng và chức năng tuyến yên.	Miễn dịch/ Immune	140,000
315		30136	Prolactin (PRL)	Chẩn đoán tăng prolactin máu và rối loạn tuyến yên.	Miễn dịch/ Immune	140,000
316		30137	Estradiol (E2) (Estrogen)	Đánh giá chức năng buồng trứng và cân bằng nội tiết.	Miễn dịch/ Immune	140,000
317		30138	Testosterol (T)	Đánh giá nồng độ Testosterol và sức khỏe sinh sản.	Miễn dịch/ Immune	165,000
318		30644	Free Testosterone (SHBG+Testosterone)	Tính toán nồng độ testosterone tự do (có hoạt tính sinh học) dựa trên kết quả đo testosterone toàn phần và SHBG, giúp đánh giá chính xác tình trạng nội tiết tố nam.	Miễn dịch/ Immune	380,000
319	Vô sinh/ Infertility	30139	Anti-Müllerian Hormone (AMH)	Đánh giá dự trữ buồng trứng và khả năng sinh sản.	Miễn dịch/ Immune	680,000
320		30209	Anti cardiolipin IgG (ACLAB IgG)	Phát hiện kháng thể kháng Cardiolipin IgG, chẩn đoán hội chứng kháng phospholipid.	Miễn dịch/ Immune	345,000
321	Viêm gan siêu vi/ Viral hepatitis	30141	HBsAg miễn dịch tự động	Sàng lọc nhiễm virus viêm gan B.	Miễn dịch/ Immune	128,000
322		30650	HBsAg định lượng	Định lượng kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B để theo dõi nhiễm trùng.	Miễn dịch/ Immune	128,000
323		30142	HBsAb định lượng	Định lượng kháng thể virus viêm gan B sau tiêm chủng hoặc nhiễm trùng.	Miễn dịch/ Immune	128,000
324		30143	HBeAg miễn dịch tự động	Đánh giá khả năng nhân lên và lây nhiễm của virus viêm gan B.	Miễn dịch/ Immune	128,000
325		30144	HBeAb miễn dịch tự động	Chỉ điểm chuyển đổi huyết thanh và giảm khả năng lây nhiễm viêm gan B.	Miễn dịch/ Immune	128,000
326		30145	HBeAb miễn dịch tự động	Phát hiện nhiễm viêm gan B trong quá khứ hoặc hiện tại.	Miễn dịch/ Immune	170,000
327		30307	HBc IgM miễn dịch tự động	Chẩn đoán nhiễm viêm gan B cấp tính.	Miễn dịch/ Immune	180,000
328		30146	Bộ 5 xét nghiệm HBV (HBsAg, HBsAb, HBeAg, HBeAb, HBcAb) (Miễn dịch tự động)	Bộ xét nghiệm toàn diện để chẩn đoán và phân giai đoạn viêm gan B.	Miễn dịch/ Immune	825,000
329		30461	HBV Genotype	Xác định kiểu gen virus viêm gan B để hướng dẫn điều trị.	Sinh học phân tử/ Molecular	1,320,000
330		30794	HBV DNA Cobas Taqman (Đ.tính +Đ.lượng) Roche	Xét nghiệm phát hiện và định lượng số lượng virus viêm gan B (HBV) trong máu bằng hệ thống tự động Roche	PCR	1,540,000
331		30265	Đo tải lượng HBV-DNA	Định lượng tải lượng virus viêm gan B để theo dõi điều trị.	PCR	589,000
332		30478	HCV Genotype	Xác định kiểu gen virus viêm gan C để lựa chọn phác đồ điều trị.	Sinh học phân tử/ Molecular	1,320,000
333		30147	HCV Ab miễn dịch tự động	Phát hiện kháng thể viêm gan C trong máu, sử dụng trong sàng lọc nhiễm virus viêm gan C.	Miễn dịch/ Immune	175,000
334		30266	Đo tải lượng HCV-RNA	Đo tải lượng virus viêm gan C để đánh giá điều trị.	PCR	899,000
335		30309	HAV total miễn dịch tự động	Phát hiện nhiễm viêm gan A trong quá khứ hoặc hiện tại.	Miễn dịch/ Immune	150,000
336		30162	HAV IgM miễn dịch tự động	Chẩn đoán nhiễm viêm gan A cấp tính.	Miễn dịch/ Immune	170,000
337		30791	HAV IgG miễn dịch tự động	Tìm kháng thể IgG kháng virus viêm gan A (HAV) để xác định một người đã có miễn dịch với virus này do đã từng bị nhiễm hoặc đã tiêm vắc xin.	Miễn dịch/ Immune	170,000
338		30875	HBcrAg (Fuji)	Đo nồng độ kháng nguyên lõi của virus viêm gan B (HBcrAg) để đánh giá hoạt động nhân lên của virus và theo dõi hiệu quả điều trị.	Miễn dịch/ Immune	770,000
339		30876	HBV Genotype Taqman + ADV	Giúp xác định chủng virus viêm gan B (HBV) và phát hiện các đột biến gen kháng thuốc kháng virus (ADV) để hỗ trợ lựa chọn phác đồ điều trị phù hợp.	Sinh học phân tử	1,540,000



STT/ No.	Tên nhóm/ Test group	Mã/ Code	Tên xét nghiệm/ Test name	Mô tả ngắn/ Short description	Phương pháp/ Technology	Giá/ Price Walk in (B2D)
340		30351	Dengue fever IgG+IgM	Phát hiện nhiễm virus sốt xuất huyết và đáp ứng miễn dịch.	Miễn dịch/ Immune	185,000
341		30352	Dengue NS1 Ag	Chỉ điểm sớm nhiễm virus sốt xuất huyết.	Miễn dịch/ Immune	180,000
342		30158	Treponema pallidum RPR định lượng	Sàng lọc nhiễm giang mai, theo dõi hiệu quả điều trị giang mai.	Miễn dịch/ Immune	80,000
343		30149	HIV Ag/Ab combo	Phát hiện nhiễm HIV (kháng nguyên và kháng thể).	Miễn dịch/ Immune	168,000
344		30523	HIV khẳng định - Có form khai báo thông tin riêng	Xác nhận chẩn đoán HIV.	Miễn dịch/ Immune	577,000
345		30893	HIV đo tải lượng Real-time PCR	Đo số lượng virus HIV trong máu để đánh giá mức độ hoạt động của virus và theo dõi hiệu quả điều trị bằng thuốc kháng virus.	PCR	1,265,000
346		30350	Syphilis TP miễn dịch tự động	Xét nghiệm đặc hiệu phát hiện kháng thể giang mai.	Miễn dịch/ Immune	100,000
347		30674	PCR giang mai	Phát hiện và định lượng DNA của xoắn khuẩn Treponema pallidum trong máu hoặc dịch tiết để chẩn đoán bệnh giang mai, đặc biệt ở giai đoạn đầu.	PCR	770,000
348		30160	Mycoplasma Pneumoniae IgM (MP IgM)	Phát hiện kháng thể IgM chống lại vi khuẩn Mycoplasma pneumoniae, chẩn đoán nhiễm khuẩn cấp tính.	Miễn dịch/ Immune	320,000
349		30779	Mycoplasma Pneumoniae IgG	Phát hiện kháng thể IgG chống lại vi khuẩn Mycoplasma pneumoniae.	Miễn dịch/ Immune	320,000
350		30163	Helicobacter pylori Ab test nhanh	Sàng lọc nhanh phát hiện kháng thể chống H. pylori.	Miễn dịch/ Immune	198,000
351		30562	Helicobacter pylori Ag test nhanh (HP-Ag/stool)	Phát hiện kháng nguyên H. pylori trong phân để chẩn đoán nhiễm trùng hoạt động.	Miễn dịch/ Immune	523,000
352		30561	Helicobacter pylori IgG định lượng	Định lượng nồng độ kháng thể H. pylori IgG để đánh giá tình trạng nhiễm trùng.	Elisa	186,000
353		30559	Helicobacter pylori IgM định lượng (HP Test IgM)	Định lượng kháng thể IgM để chẩn đoán nhiễm H. pylori cấp tính.	Elisa	186,000
354		30711	Helicobacter pylori Ab IgG/CIM	Xét nghiệm nâng cao để phát hiện kháng thể H. pylori, đánh giá tình trạng hoạt động của H. pylori trong cơ thể	Miễn dịch/ Immune	350,000
355		30482	Helicobacter pylori PCR/Phân (HP PCR/Stool)	Phát hiện DNA H. pylori trong phân để chẩn đoán nhiễm trùng hoạt động.	PCR	1,200,000
356		30778	HP hơi thở Urea 13C	Xét nghiệm không xâm lấn dùng để phát hiện vi khuẩn Helicobacter pylori trong dạ dày	Sinh hóa/ Biochemistry	880,000
357		30165	Chlamydia trachomatis IgG	Phát hiện nhiễm Chlamydia trachomatis trong quá khứ hoặc mãn tính.	Miễn dịch/ Immune	210,000
358		30166	Chlamydia trachomatis IgM	Chẩn đoán nhiễm Chlamydia trachomatis cấp tính.	Miễn dịch/ Immune	210,000
359		30168	Candida albicans IgG	Đánh giá đáp ứng miễn dịch với nhiễm Candida.	Miễn dịch/ Immune	255,000
360		30169	Candida albicans IgM	Chỉ điểm nhiễm Candida gần đây hoặc hoạt động.	Miễn dịch/ Immune	255,000
361		30171	Aspergillus IgG	Phát hiện đáp ứng miễn dịch với nấm Aspergillus.	Miễn dịch/ Immune	348,000
362		30267	EBV Real-time PCR	Định tính/Định lượng DNA virus Epstein-Barr để theo dõi nhiễm trùng.	PCR	980,000
363		30268	Chlamydia Real-time PCR (CT DNA)	Phát hiện DNA Chlamydia trachomatis để chẩn đoán nhiễm trùng hoạt động.	PCR	280,000
364		30269	Ureaplasma urealyticum Real-time PCR (UU DNA)	Phát hiện DNA Ureaplasma urealyticum, chẩn đoán nhiễm trùng.	PCR	550,000
365		30270	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR (NG DNA) D	Phát hiện DNA Neisseria gonorrhoeae, chẩn đoán nhiễm lậu cầu.	PCR	280,000



STT/ No.	Tên nhóm/ Test group	Mã/ Code	Tên xét nghiệm/ Test name	Mô tả ngắn/ Short description	Phương pháp/ Technology	Giá/ Price Walk in (B2D)
366	Bệnh truyền nhiễm/ Infectious diseases	30353	Mycoplasma hominis DNA (MH DNA)	Phát hiện DNA Mycoplasma hominis, chẩn đoán nhiễm trùng hoạt động	PCR	450,000
367		30422	Bộ 12 xét nghiệm bệnh lây truyền qua đường tình dục (STD)	Bộ xét nghiệm toàn diện để sàng lọc bệnh do 12 tác nhân lây qua đường tình dục.	PCR	600,000
368		30415	Định tính Anti HCV test nhanh	Sàng lọc nhanh kháng thể viêm gan C.	Miễn dịch/ Immune	50,000
369		30416	Định tính Anti HBs test nhanh	Xét nghiệm nhanh phát hiện kháng thể viêm gan B.	Miễn dịch/ Immune	60,000
370		30417	Định tính HBeAg test nhanh	Xét nghiệm nhanh kháng nguyên e viêm gan B, chỉ điểm virus đang nhân lên.	Miễn dịch/ Immune	50,000
371		30418	HIV test nhanh	Sàng lọc nhanh nhiễm HIV.	Miễn dịch/ Immune	110,000
372		30402	HBsAg test nhanh	Sàng lọc nhanh kháng nguyên bề mặt viêm gan B.	Miễn dịch/ Immune	90,000
373		30427	Anti HAV IgM test nhanh	Xét nghiệm nhanh chẩn đoán viêm gan A cấp tính.	Miễn dịch/ Immune	90,000
374		30428	Anti HEV IgM test nhanh	Xét nghiệm nhanh chẩn đoán viêm gan E cấp tính.	Miễn dịch/ Immune	90,000
375		30403	HEV IgM	Xét nghiệm phát hiện kháng thể IgM chống lại virus viêm gan E (HEV), dùng để chẩn đoán nhiễm viêm gan E cấp tính.	Miễn dịch/ Immune	237,000
376		30404	HEV IgG	Xét nghiệm phát hiện kháng thể IgG chống lại virus viêm gan E (HEV)	Miễn dịch/ Immune	237,000
377		30481	Tuberculosis Realtime PCR	Phát hiện DNA Mycobacterium tuberculosis để chẩn đoán lao hoạt động.	PCR	495,000
378		30751	Tuberculosis Ab IgG	Phát hiện kháng thể IgG kháng lao.	Miễn dịch/ Immune	143,000
379		30753	Tuberculosis Ab IgM	Phát hiện kháng thể IgM kháng lao.	Miễn dịch/ Immune	143,000
380		30479	HSV DNA 1,2 Realtime	Phát hiện DNA virus herpes simplex type 1 và 2.	PCR	435,000
381		30167	Salmonella Widal	Phát hiện kháng thể kháng Salmonella (sốt thương hàn).	PCR	825,000
382		30525	Treponema pallidum TPHA định tính	Xét nghiệm định tính phát hiện kháng thể đặc hiệu chống giang mai.	Miễn dịch/ Immune	429,000
383		30537	Treponema pallidum test nhanh	Xét nghiệm định lượng kháng thể đặc hiệu chống giang mai.	Miễn dịch/ Immune	247,000
384		30555	MEASLES IgG	Phát hiện miễn dịch sởi (nhiễm trùng trước đó hoặc tiêm chủng).	Elisa	318,000
385		30556	MEASLES IgM	Chẩn đoán nhiễm sởi cấp tính.	Elisa	318,000
386		30670	Varicella Zoster (thủy đậu)	Phát hiện kháng thể IgG chống virus varicella-zoster (Thủy đậu)	Miễn dịch/ Immune	330,000
387		30702	Mumps IgG (Quai bị)	Giúp phát hiện kháng thể IgG kháng virus quai bị để xác định một người đã có miễn dịch với quai bị do đã từng bị nhiễm hoặc đã tiêm vắc xin.	Elisa	330,000
388		30703	Mumps IgM (Quai bị)	Giúp phát hiện kháng thể IgM kháng virus quai bị để chẩn đoán nhiễm virus quai bị cấp tính gần đây.	Elisa	330,000
389		30748	MTB/NTM định danh	Phân biệt Mycobacterium tuberculosis với các loại mycobacteria không điển hình.	Miễn dịch/ Immune	2,700,000
390		30240	Nhuộm Ziehl-Neelsen tìm AFB bằng PP trực tiếp	Phát hiện vi khuẩn kháng acid cồn	Miễn dịch/ Immune	73,000
391		30775	EBV VCA IgG	Xét nghiệm phát hiện kháng thể IgG chống lại kháng nguyên vỏ capsid (Viral Capsid Antigen) của virus Epstein-Barr (EBV)	Elisa	250,000
392		30776	EBV VCA IgM	Xét nghiệm phát hiện kháng thể IgM chống lại kháng nguyên vỏ capsid (Viral Capsid Antigen) của virus Epstein-Barr (EBV).	Elisa	250,000
393		30844	BK Virus & JC virus	Định lượng virus BK và JC trong máu hoặc nước tiểu để chẩn đoán nhiễm virus ở bệnh nhân suy giảm miễn dịch, đặc biệt là sau ghép tạng, gây tổn thương thận và não.	Sinh học phân tử/ Molecular	3,100,000



STT/ No.	Tên nhóm/ Test group	Mã/ Code	Tên xét nghiệm/ Test name	Mô tả ngắn/ Short description	Phương pháp/ Technology	Giá/ Price Walk in (B2D)
394		30969	EBV EB-NA IgG	Tìm kháng thể (IgG) chống lại kháng nguyên nhân của virus Epstein-Barr (EBV)	Miễn dịch	380,000
395		30214	Kháng thể kháng nhân (ANA)	Xét nghiệm tìm kháng thể kháng nhân trong máu, hỗ trợ chẩn đoán các bệnh lý tự miễn	Miễn dịch/ Immune	155,000
396		30324	AMA-M2 (Antimitochondrial Ab)	Chẩn đoán viêm đường mật nguyên	Miễn dịch/ Immune	230,000
397		30215	Kháng thể kháng chuỗi kép dsDNA	Chỉ điểm đặc hiệu cho Lupus ban đỏ hệ thống.	Miễn dịch/ Immune	250,000
398		30216	Định lượng kháng thể kháng Sm	Chỉ điểm đặc hiệu cho Lupus ban đỏ hệ thống.	Miễn dịch/ Immune	250,000
399		30217	Định lượng kháng thể kháng SS - A(Ro)	Liên quan đến hội chứng Sjögren và Lupus.	Miễn dịch/ Immune	250,000
400		30218	Định lượng kháng thể kháng SS - B(La)	Liên quan đến hội chứng Sjögren và Lupus.	Miễn dịch/ Immune	250,000
401		30219	Định lượng kháng thể kháng RNP - 70	Liên quan đến bệnh mô liên kết hỗn hợp.	Miễn dịch/ Immune	250,000
402		30220	Định lượng kháng thể kháng Jo - 1	Chỉ điểm viêm đa cơ/viêm da cơ.	Miễn dịch/ Immune	250,000
403		30221	Định lượng kháng thể kháng Scl - 70	Chỉ điểm xơ cứng bì hệ thống.	Miễn dịch/ Immune	250,000
404		30225	Kháng thể kháng peptide citrullinated vòng (Anti CCP)	Chỉ điểm đặc hiệu cho viêm khớp dạng thấp.	Miễn dịch/ Immune	280,000
405		30227	Định lượng MPO IgG	Phát hiện viêm mạch liên quan ANCA.	Miễn dịch/ Immune	260,000
406		30228	Định lượng PR3 IgG	Phát hiện viêm mạch liên quan ANCA.	Miễn dịch/ Immune	260,000
407		30229	Bộ 2 xét nghiệm viêm mạch (MPO, PR3)	Đánh giá viêm mạch liên quan ANCA.	Miễn dịch/ Immune	520,000
408		30230	Định lượng kháng thể GBM ab	Chẩn đoán hội chứng Goodpasture.	Miễn dịch/ Immune	680,000
409		30472	Acetylcholine receptor Ab	Chẩn đoán nhược cơ.	Miễn dịch/ Immune	754,000
410		30573	Kháng thể kháng nhân bộ 8 (ANA)	Bộ sàng lọc mở rộng bệnh tự miễn.	Miễn dịch/ Immune	900,000
411		30572	Kháng thể kháng nhân bộ 23 (ANA)	Bộ sàng lọc toàn diện bệnh tự miễn.	Miễn dịch/ Immune	900,000
412		30788	AIH Screening: (SMA IFT, LKM-1 IFT, F-actin IFT, AMA IFT, ANA global)	Xét nghiệm sàng lọc các kháng thể tự miễn liên quan đến viêm gan tự miễn	Miễn dịch/ Immune	1,650,000
413		30820	ANA global (ANA IFT)	Giúp sàng lọc và phát hiện kháng thể tự miễn ANA, một dấu hiệu quan trọng để chẩn đoán các bệnh tự miễn hệ thống như lupus ban đỏ.	Miễn dịch/ Immune	365,000
414	Bệnh tự miễn/ Autoimmune disease	30824	Anti beta2 glycoprotein 1 IgG (Beta 2GP1 IgG)	Giúp phát hiện kháng thể tự miễn Anti-Beta2 Glycoprotein 1 IgG, một dấu hiệu quan trọng để chẩn đoán hội chứng kháng phospholipid (APS), một nguyên nhân gây đông máu bất thường.	Miễn dịch/ Immune	720,000
415		30825	Anti beta2 glycoprotein 1 IgM (Beta 2GP1 IgM)	Tìm kiếm kháng thể tự miễn Anti-Beta2 Glycoprotein 1 IgM để chẩn đoán hội chứng kháng phospholipid (APS), một nguyên nhân gây đông máu bất thường.	Miễn dịch/ Immune	720,000
416		30826	Anti C 1q (Đ. Lượng, quantitative)	Đo lường nồng độ kháng thể tự miễn Anti-C1q, giúp chẩn đoán và theo dõi bệnh viêm thận lupus và một số bệnh	Miễn dịch/ Immune	539,000
417		30827	Anti ds DNA	Giúp phát hiện kháng thể tự miễn chống lại DNA chuỗi kép (anti-dsDNA), một dấu hiệu đặc trưng để chẩn đoán và theo dõi bệnh lupus ban đỏ hệ thống.	Miễn dịch/ Immune	310,000
418		30830	Anti Nucleosome	Giúp phát hiện kháng thể tự miễn chống lại nucleosome, một dấu hiệu đặc hiệu để chẩn đoán và theo dõi bệnh lupus ban đỏ hệ thống.	Miễn dịch/ Immune	231,000
419		30832	Anti SLA/LP	Tìm kiếm kháng thể tự miễn chống lại kháng nguyên SLA/LP, một dấu hiệu đặc hiệu để chẩn đoán viêm gan tự miễn tuýp 1, đặc biệt ở thể không điển hình.	Miễn dịch/ Immune	270,000



STT/ No.	Tên nhóm/ Test group	Mã/ Code	Tên xét nghiệm/ Test name	Mô tả ngắn/ Short description	Phương pháp/ Technology	Giá/ Price Walk in (B2D)
420		30833	Anti Sm (Anti Smith)	giúp phát hiện kháng thể tự miễn Anti-Sm, một dấu hiệu đặc trưng và có tính đặc hiệu cao để chẩn đoán bệnh lupus ban đỏ hệ thống.	Miễn dịch/ Immune	185,000
421		30841	Bệnh nhược cơ (Myasthenia gravis) (IFT)	Tìm kiếm các kháng thể tự miễn chống lại thụ thể acetylcholine, nguyên nhân gây ra bệnh nhược cơ, để hỗ trợ chẩn đoán.	Miễn dịch/ Immune	3,540,000
422		30850	CD4 / CD8	Đo lường tỷ lệ tế bào lympho CD4/CD8 để đánh giá chức năng hệ miễn dịch, đặc biệt quan trọng trong chẩn đoán và theo dõi các bệnh suy giảm miễn dịch	Miễn dịch/ Immune	695,000
423		30683	Định lượng TSI (Thyroid Stimulating Immunoglobulin)	Đo lường nồng độ kháng thể tự miễn TSI, một nguyên nhân gây kích thích tuyến giáp, để chẩn đoán và theo dõi bệnh Basedow	Miễn dịch/ Immune	750,000
424		30306	Xét nghiệm phân soi tươi	Xét nghiệm soi tươi tìm ký sinh trùng và vi sinh vật gây bệnh.	Vi sinh/Microorganism	68,000
425		30899	Cấy phân khám sức khỏe (4 tác nhân) (Salmonella, Shighella, Yersinia, Vibrio)	Nhằm sàng lọc tình trạng mang mầm bệnh.	Vi sinh/Microorganism	400,000
426		30900	Cấy phân khám sức khỏe (3 tác nhân) (tả, lỵ, thương hàn)	Sàng lọc người mang mầm bệnh không triệu chứng.	Vi sinh/Microorganism	250,000
427		30003	Vi khuẩn chí đường ruột	Đánh giá cân bằng hệ vi khuẩn đường ruột.	Vi sinh/Microorganism	50,000
428		30004	Tìm máu ẩn trong phân (FOB)	Sàng lọc chảy máu tiêu hóa ẩn.	Vi sinh/Microorganism	80,000
429		30240	Nhuộm Ziehl-Neelsen tìm AFB bằng PP trực tiếp	Phát hiện vi khuẩn kháng acid cồn	Miễn dịch/ Immune	73,000
430		30241	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Định danh vi khuẩn gây bệnh bằng phương pháp nuôi cấy.	Vi sinh/Microorganism	270,000
431		30244	Nuôi cấy và định danh vi khuẩn không khí	Đánh giá nhiễm khuẩn trong không khí.	Vi sinh/Microorganism	270,000
432		30245	Nuôi cấy và định danh vi khuẩn trên bề mặt	Phát hiện nhiễm khuẩn trên bề mặt.	Vi sinh/Microorganism	270,000
433		30246	Nuôi cấy và định danh vi khuẩn trên bàn tay	Đánh giá vệ sinh tay và nhiễm khuẩn.	Vi sinh/Microorganism	270,000
434		30247	Vi nấm nhuộm soi (Vi nấm soi tươi)	Phát hiện các thành phần nấm bằng kính hiển vi.	Vi sinh/Microorganism	70,000
435		30698	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Sử dụng phương pháp nhuộm soi dưới kính hiển vi để tìm và chẩn đoán vi khuẩn lậu cầu	Vi sinh/Microorganism	70,000
436		30464	Cấy nấm + Kháng đồ nấm	Định danh nấm gây bệnh và làm kháng nấm đồ.	Vi sinh/Microorganism	660,000
437	Vi sinh/ Microbes	30521	Neisseria meningitidis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Giúp nuôi cấy, xác định vi khuẩn não mô cầu (Neisseria meningitidis) và kiểm tra độ nhạy của nó với kháng sinh để hỗ trợ điều trị hiệu quả.	Vi sinh/Microorganism	360,000
438		30413	HP Test IgG	Giúp phát hiện kháng thể IgG kháng vi khuẩn HP (Helicobacter pylori) trong máu để xác định một người đã từng bị nhiễm HP.	Vi sinh/Microorganism	198,000
439		30505	Quantiferon máu (Xét nghiệm IGRAs)	Xét nghiệm phóng thích interferon-gamma chẩn đoán lao tiềm ẩn.	Vi sinh/Microorganism	2,200,000
440		30502	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert (Xpert đàm/dịch)	Phát hiện vi khuẩn Mycobacterium tuberculosis (MTB) gây bệnh lao, đồng thời phát hiện đột biến kháng thuốc Rifampicin.	PCR	1,568,000
441		30849	PCR NẤM /Cấy nấm/giải trình tự (Sequencing)	Xét nghiệm này kết hợp PCR, nuôi cấy và giải trình tự gen để định danh chính xác loài nấm gây bệnh và hỗ trợ điều trị.	Sinh học phân tử/ Molecular	1,465,000
442		30937	Cấy BK (Tuberculosis Culture)	Nuôi cấy và phát hiện vi khuẩn lao (Mycobacterium tuberculosis) từ mẫu bệnh phẩm để chẩn đoán bệnh lao một cách chính xác.	Vi sinh/Microorganism	310,000



STT/ No.	Tên nhóm/ Test group	Mã/ Code	Tên xét nghiệm/ Test name	Mô tả ngắn/ Short description	Phương pháp/ Technology	Giá/ Price Walk in (B2D)
443		30954	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Nuôi cấy và xác định vi khuẩn lậu cầu (Neisseria gonorrhoeae) từ mẫu bệnh phẩm, đồng thời kiểm tra độ nhạy cảm của chúng với kháng sinh để hỗ trợ điều trị hiệu quả.	Vi sinh/Microorganism	360,000
444		30964	Panel 6 virus gây bệnh đường tiêu hóa, PCR đa môi	Xác định nguyên nhân gây bệnh, từ đó hỗ trợ bác sĩ đưa ra phác đồ điều trị và các biện pháp kiểm soát lây nhiễm hiệu quả.	PCR	2,900,000
445	Ký sinh trùng/ Parasites	30308	KST Sốt rét phết lam máu	Chẩn đoán ký sinh trùng sốt rét bằng kính hiển vi.	Vi sinh/Microorganism	25,000
446		30249	Ký sinh trùng sốt rét Ag	Xét nghiệm nhanh phát hiện kháng nguyên sốt rét.	Miễn dịch/ Immune	139,000
447		30354	Giun đầu gai IgG	Phát hiện kháng thể kháng giun đầu gai.	Miễn dịch/ Immune	139,000
448		30356	Giun tròn chuột IgG	Phát hiện kháng thể kháng giun tròn chuột.	Miễn dịch/ Immune	139,000
449		30357	Giun tròn chuột IgM	Chẩn đoán nhiễm giun tròn chuột cấp tính.	Miễn dịch/ Immune	139,000
450		30252	Giun chỉ	Phát hiện kháng thể kháng giun chỉ.	Miễn dịch/ Immune	210,000
451		30358	Sán lá phổi IgG	Phát hiện kháng thể kháng sán lá phổi.	Miễn dịch/ Immune	139,000
452		30359	Sán lá phổi IgM	Chẩn đoán nhiễm sán lá phổi cấp tính.	Miễn dịch/ Immune	139,000
453		30360	Sán lá gan nhỏ IgG	Phát hiện kháng thể kháng sán lá gan nhỏ.	Miễn dịch/ Immune	210,000
454		30361	Sán lá gan nhỏ IgM	Chẩn đoán nhiễm sán lá gan nhỏ cấp tính.	Miễn dịch/ Immune	210,000
455		30362	Sán máng IgG	Phát hiện kháng thể kháng sán máng.	Miễn dịch/ Immune	169,000
456		30364	Sán lợn IgG	Phát hiện kháng thể kháng sán lợn.	Miễn dịch/ Immune	139,000
457		30365	Sán lợn IgM	Chẩn đoán nhiễm sán lợn cấp tính.	Miễn dịch/ Immune	139,000
458		30366	Sán lá gan lớn IgG	Phát hiện kháng thể kháng sán lá gan lớn.	Miễn dịch/ Immune	139,000
459		30259	Entamoeba histolytica (Amip) Ab	Phát hiện kháng thể kháng amip (Entamoeba histolytica).	Miễn dịch/ Immune	169,000
460		30368	Giun xoắn IgG	Phát hiện kháng thể kháng giun xoắn.	Miễn dịch/ Immune	169,000
461		30369	Giun xoắn IgM	Chẩn đoán nhiễm giun xoắn cấp tính.	Miễn dịch/ Immune	169,000
462		30370	Giun lươn IgG	Phát hiện kháng thể kháng giun lươn.	Miễn dịch/ Immune	139,000
463		30372	Sán dây chó IgG	Phát hiện kháng thể kháng sán dây chó.	Miễn dịch/ Immune	139,000
464		30373	Sán dây chó IgM	Chẩn đoán nhiễm sán dây chó cấp tính.	Miễn dịch/ Immune	139,000
465		30338	Giun đũa chó IgG	Phát hiện kháng thể kháng giun đũa chó.	Miễn dịch/ Immune	139,000
466		30339	Giun đũa chó IgM	Chẩn đoán nhiễm giun đũa chó cấp tính.	Miễn dịch/ Immune	139,000
467		30340	Giun đũa IgG	Phát hiện kháng thể kháng giun đũa.	Miễn dịch/ Immune	179,000
468		30341	Giun đũa IgM	Chẩn đoán nhiễm giun đũa cấp tính.	Miễn dịch/ Immune	179,000
469		30819	Amibe /stool (Entamoeba histolytica)	Giúp tìm thấy ký sinh trùng Amip (Entamoeba histolytica) trong mẫu phân để chẩn đoán bệnh lý amip.	Miễn dịch/ Immune	100,000
470		30839	Giun móc (Ancylostoma IgM)	Giúp phát hiện kháng thể IgM kháng giun móc để chẩn đoán nhiễm giun móc cấp tính.	Miễn dịch/ Immune	185,000
471		30840	Giun móc (Ancylostoma IgG)	Tìm kháng thể IgG kháng giun móc để chẩn đoán nhiễm giun móc mạn tính hoặc đã từng nhiễm trong quá khứ.	Miễn dịch/ Immune	185,000
472	Di truyền/ Hereditary	30507	Karyotype	Phân tích bất thường nhiễm sắc thể.	Di truyền/ Hereditary	1,045,000
473		30808	JAK2V617F mutation	Giúp phát hiện đột biến gen JAK2 V617F, một dấu hiệu quan trọng để chẩn đoán các bệnh tăng sinh tủy ác tính như bệnh đa hồng cầu nguyên phát và xơ tủy.	PCR	3,250,000
474		30965	PinkCare	Giúp phát hiện sớm các bệnh lý phổ biến và chuyên sâu ở nữ giới	NGS	2,900,000
475		30966	MenCare	Giúp phát hiện sớm các bệnh lý phổ biến và chuyên sâu ở nam giới	NGS	2,900,000



STT/ No.	Tên nhóm/ Test group	Mã/ Code	Tên xét nghiệm/ Test name	Mô tả ngắn/ Short description	Phương pháp/ Technology	Giá/ Price Walk in (B2D)
476	Dị ứng/ Allergy	30545	Dị ứng Rida Allergy Screen (Panel 1 Việt) (Elisa) Dị nguyên hô hấp và thực phẩm ở VN thường gặp	Sàng lọc dị ứng hô hấp và thực phẩm thường gặp tại Việt Nam.	Sinh hóa/ Biochemistry	1,237,000
477		30857	Dị ứng trẻ em (14 dị nguyên)	Sàng lọc phản ứng dị ứng của trẻ em với 14 dị nguyên phổ biến để tìm nguyên nhân gây ra các triệu chứng dị ứng.	Miễn dịch/ Immune	2,310,000
478		30460	Dị ứng 53 dị nguyên	Xét nghiệm 53 dị nguyên thường gặp.	Miễn dịch/ Immune	1,900,000
479		30447	Dị ứng 60 dị nguyên	Xét nghiệm 60 dị nguyên thường gặp.	Miễn dịch/ Immune	2,500,000
480		30782	Dị ứng 72 dị nguyên	Xét nghiệm 72 dị nguyên thường gặp.	Miễn dịch/ Immune	1,930,000
481		30939	Dị ứng 108 dị nguyên	Giúp xác định dị nguyên gây ra phản ứng dị ứng bằng cách sàng lọc 108 chất gây dị ứng phổ biến trong môi trường và thực phẩm.	Miễn dịch/ Immune	3,000,000
482		30467	Viêm não tự miễn (Autoimmune Encephalitis)	Chẩn đoán viêm não tự miễn.	Miễn dịch/ Immune	3,540,000
483		30747	GXN Chuyên Sâu Dị Ứng Thú Cưng & Động Vật	Bộ xét nghiệm chuyên sâu dị ứng thú cưng và động vật.	Miễn dịch/ Immune	1,989,000
484		30749	GXN Chuyên Sâu Dị Ứng Các Loại Thịt	Bộ xét nghiệm chuyên sâu dị ứng các loại thịt.	Miễn dịch/ Immune	950,000
485		30752	GXN Chuyên Sâu Dị Ứng Hạt & Ngũ Cốc	Bộ xét nghiệm chuyên sâu dị ứng hạt và ngũ cốc.	Miễn dịch/ Immune	1,690,000
486		30758	GXN Chuyên Sâu Dị Ứng Hải Sản	Bộ xét nghiệm chuyên sâu dị ứng hải sản.	Miễn dịch/ Immune	1,516,000
487		30762	GXN Chuyên Sâu Dị Ứng Trái Cây & Rau Củ	Bộ xét nghiệm chuyên sâu dị ứng trái cây và rau củ.	Miễn dịch/ Immune	2,060,000
488		30759	GXN Chuyên Sâu Dị Ứng Thực Phẩm Hằng Ngày	Bộ xét nghiệm chuyên sâu dị ứng thực phẩm hằng ngày.	Miễn dịch/ Immune	3,068,000
489		30761	GXN Chuyên Sâu Dị Ứng Trứng Sữa	Bộ xét nghiệm chuyên sâu dị ứng trứng sữa.	Miễn dịch/ Immune	1,570,000
490		30773	Xét nghiệm dị ứng 222 loại thực phẩm	Xét nghiệm dị ứng 222 loại thực phẩm	Miễn dịch/ Immune	3,900,000
491		30517	Phát hiện sớm 10 loại ung thư	Sàng lọc phát hiện sớm 10 loại ung thư.	Sinh học phân tử/Molecular Biology	11,200,000
492		30547	Định lượng Ethanol (cồn)	Đo nồng độ cồn trong máu.	Sinh hóa/ Biochemistry	80,000
493		30548	Định lượng Vancomycin	Theo dõi nồng độ kháng sinh Vancomycin.	Sinh hóa/ Biochemistry	825,000
494		30519	Rotavirus test nhanh	Phát hiện nhanh Rotavirus, nguyên nhân phổ biến gây tiêu chảy nặng ở trẻ em.	Vi sinh/Microorganism	247,000
495		30546	Định lượng Lactat (Acid Lactic)	Đánh giá tình trạng oxy hóa mô và phát hiện nhiễm toan lactic trong các tình trạng nguy kịch.	Sinh hóa/ Biochemistry	80,000
496		30542	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Đánh giá nồng độ glucose dịch não tủy trong nhiễm trùng thần kinh trung ương hoặc rối loạn chuyển hóa.	Sinh hóa/ Biochemistry	165,000
497		30707	Calcitonin	Chỉ điểm ung thư tuyến giáp thể tủy và rối loạn chuyển hóa xương.	Elisa	220,000
498		30717	Xét nghiệm ADN Cha – Con (dân sự)	So sánh DNA của người cha nghi vấn với DNA của con để xác định mối quan hệ huyết thống giữa hai người.	NGS Sequencing	3,500,000
499		30713	Xét nghiệm ADN Mẹ – Con (dân sự)	So sánh DNA của người mẹ nghi vấn với DNA của con để xác định mối quan hệ huyết thống giữa hai người.	NGS Sequencing	3,500,000
500		30714	Xét nghiệm ADN Cô – Cháu, Chú – Cháu (dân sự)	Phân tích ADN để xác định mối quan hệ huyết thống giữa cô/chú và cháu khi không thể xét nghiệm trực tiếp với người cha.	NGS Sequencing	5,200,000
501		30712	Huyết thống theo dòng Mẹ - Ty thể (dân sự)	Phân tích DNA ti thể để xác định mối quan hệ huyết thống theo dòng mẹ (mẹ-con, chị gái-em trai, bà ngoại-cháu).	NGS Sequencing	5,200,000
502		30732	Isofocusing (CSF+Serum) (Oligoclonal IgG Bands)	Phát hiện các dải oligoclonal để chẩn đoán đa xơ cứng.	Isoelectric	3,900,000
503		30736	Panel 7 loại kháng thể ganglioside lớp IgM	Phát hiện các kháng thể IgM tự miễn chống lại gangliosides, hỗ trợ chẩn đoán các bệnh thần kinh tự miễn.	Elisa	2,475,000



STT/ No.	Tên nhóm/ Test group	Mã/ Code	Tên xét nghiệm/ Test name	Mô tả ngắn/ Short description	Phương pháp/ Technology	Giá/ Price Walk in (B2D)
504	Khác/Other	30737	Panel 7 loại kháng thể ganglioside lớp IgG	Phát hiện các kháng thể IgG tự miễn chống lại gangliosides, hỗ trợ chẩn đoán các bệnh thần kinh tự miễn.	Elisa	2,475,000
505		30783	IGF 1 (Insulin like Growth Factor I)	Đánh giá chức năng tuyến yên và hormon tăng trưởng, hỗ trợ chẩn đoán các rối loạn tăng trưởng.	Miễn dịch/ Immune	264,000
506		30566	Định lượng ADA dịch	Định lượng nồng độ men ADA trong dịch cơ thể để chẩn đoán bệnh lao, đặc biệt là lao màng phổi.	Sinh hóa/ Biochemistry	275,000
507		30809	Japanese Encephalitis IgG (Viêm não Nhật Bản)(Elisa)	Giúp phát hiện kháng thể IgG kháng virus viêm não Nhật Bản để xác định người đã có miễn dịch với virus.	Miễn dịch/ Immune	600,000
508		30810	Japanese Encephalitis IgM (Viêm não Nhật Bản)(Elisa)	Tìm kháng thể IgM kháng virus viêm não Nhật Bản để chẩn đoán nhiễm trùng cấp tính gần đây.	Miễn dịch/ Immune	600,000
509		30837	Arsenic (ICP-MS)	Đo lường nồng độ thạch tín (Arsenic) trong máu hoặc nước tiểu bằng phương pháp ICP-MS để chẩn đoán nhiễm độc kim loại nặng.	Miễn dịch/ Immune	1,150,000
510		30838	Aspergillus IgM	Giúp phát hiện kháng thể IgM kháng nấm Aspergillus để chẩn đoán nhiễm nấm Aspergillus cấp tính.	Miễn dịch/ Immune	395,000
511		30847	C1 inhibitor (Inactivator)	Đo lường nồng độ và chức năng của protein C1-INH trong máu	Miễn dịch/ Immune	1,100,000
512		30855	CSF (Cerebro Spinal Fluid, dịch não tủy) analysi	Phân tích dịch não tủy để chẩn đoán các bệnh lý nhiễm trùng, viêm, hoặc các bệnh tự miễn của hệ thần kinh trung ương.	Sinh hóa/ Biochemistry	154,000
513		30855	Cyclosporine	Đo nồng độ thuốc Cyclosporine trong máu để đảm bảo liều lượng phù hợp, tránh độc tính và giúp ngăn ngừa đào thải tạng ghép.	Sinh hóa/ Biochemistry	704,000
514		30858	Dịch màng bụng, phổi . . . (Fluid analysis)	Phân tích dịch màng bụng hoặc màng phổi để chẩn đoán nguyên nhân gây tràn dịch, như nhiễm trùng, viêm, hoặc ung thư.	Sinh hóa/ Biochemistry	154,000
515		30859	Dịch não tủy (CSF: Cerebro Spinal Fluid analysis)	Phân tích dịch não tủy để chẩn đoán các bệnh lý nhiễm trùng, viêm, hoặc các bệnh tự miễn của hệ thần kinh trung ương.	Miễn dịch/ Immune	435,000
516		30860	Điện di MD cố định Kappa, Lambda light chains (Immunofixation electrophoresis)(Đ.tính,qualitative)	Xác định sự hiện diện của các chuỗi nhẹ Kappa và Lambda đơn dòng trong huyết thanh hoặc nước tiểu để chẩn đoán bệnh đa u tủy và các rối loạn tăng sinh lympho bào	Miễn dịch/ Immune	1,573,000
517		30862	Định lượng FLC Kappa & Lambda (Free light chains type Kappa and Lambda)	Định lượng chuỗi nhẹ tự do Kappa và Lambda trong máu để chẩn đoán, theo dõi và đánh giá hiệu quả điều trị bệnh đa u tủy và các bệnh lý tăng sinh tế bào plasma.	Miễn dịch/ Immune	1,848,000
518		30867	Enterovirus IgG	Giúp phát hiện kháng thể IgG kháng virus Enterovirus để xác định một người đã từng nhiễm virus này trong quá khứ và đã có miễn dịch.	Miễn dịch/ Immune	245,000
519		30868	Enterovirus IgM	Tìm kiếm kháng thể IgM kháng virus Enterovirus để chẩn đoán nhiễm virus Enterovirus cấp tính gần đây.	Miễn dịch/ Immune	245,000
520		30884	Influenza A/B Ag test nhanh (cúm)	Phát hiện kháng nguyên của virus cúm A và B trong mẫu bệnh phẩm hô hấp để chẩn đoán nhanh bệnh cúm.	Miễn dịch/ Immune	220,000
521		30946	Adeno virus IgG	Tìm kiếm kháng thể IgG kháng Adenovirus để xác định một người đã từng nhiễm virus này trong quá khứ và đã có miễn dịch.	Elisa	260,000
522		30947	Adeno virus IgM	Giúp tìm kháng thể IgM kháng Adenovirus để chẩn đoán nhiễm virus Adeno cấp tính gần đây.	Elisa	260,000



STT/ No.	Tên nhóm/ Test group	Mã/ Code	Tên xét nghiệm/ Test name	Mô tả ngắn/ Short description	Phương pháp/ Technology	Giá/ Price Walk in (B2D)
523		30951	Encephalopathy, basal ganglion and diencephalic dysfunction	Chẩn đoán tình trạng bệnh lý não, rối loạn chức năng hạch nền và vùng dưới đồi, thường liên quan đến hội chứng Leigh hoặc các rối loạn chuyển hóa.	Cell based assay	9,000,000
524		30952	Anti-paranodal antibodies (Nodopathy test)	Giúp phát hiện các kháng thể tự miễn chống lại các protein tại nút Ranvier, một dấu hiệu quan trọng để chẩn đoán một số bệnh thần kinh tự miễn.	Cell based assay	9,000,000
525		30955	IGFBP-3 (IGFBP-3 Growth Panel, S)	Đo nồng độ IGFBP-3 trong máu, một protein liên kết với hormone tăng trưởng, để đánh giá tình trạng thiếu hụt hormone tăng trưởng và theo dõi hiệu quả điều trị.	Cell based assay	9,000,000
526		30956	Coenzyme Q10	Đo nồng độ Coenzyme Q10 trong máu để đánh giá tình trạng thiếu hụt, hỗ trợ chẩn đoán một số bệnh lý về tim mạch, thần kinh, và cơ.	ICP-MS	4,500,000
527		30959	Methylmalonic Acid (MMA)	Đo nồng độ axit methylmalonic (MMA) trong máu hoặc nước tiểu để chẩn đoán thiếu hụt vitamin B12.	GS/ MS	2,100,000